

Số: *1182*/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *02* tháng *6* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Quyết định số 3639/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí dự án: “Điều tra, đánh giá xác định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất tỉnh Thái Nguyên”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 143/TTr-STNMT ngày 22/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên với 156 vùng hạn chế, tổng diện tích vùng hạn chế là 49.256,40 ha (gồm vùng hạn chế 1, vùng hạn chế 3 và vùng hạn chế hỗn hợp), cụ thể như sau:

1. Vùng hạn chế 1 (Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất, gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất; khu vực có nguồn nước dưới đất bị ô nhiễm hoặc có dấu hiệu ô nhiễm nhưng chưa có giải pháp công nghệ xử lý bảo đảm chất lượng) gồm 31 khu vực trong đó: 7 khu vực đã từng xảy ra sự cố sụt, lún đất, biến dạng địa hình và phạm vi liên kề diện tích 1.312,90 ha; 5 khu vực có bãi chôn lấp chất thải và phạm vi liên kề diện tích 720,77 ha; 19 khu vực có nghĩa trang tập trung và phạm vi liên kề diện tích 6.913,08 ha.

2. Vùng hạn chế 3 (khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã có hệ thống cấp nước tập trung và dịch vụ cấp nước bảo đảm đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng) gồm 99 khu vực với tổng diện tích 37.679,32 ha.

3. Vùng hạn chế hỗn hợp (bao gồm diện tích bị chồng lấn của các vùng hạn chế 1, 2, 3, 4) gồm 26 khu vực với tổng diện tích 2.776,08 ha.

(Chi tiết Danh mục các vùng hạn chế tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Biện pháp hạn chế khai thác đối với từng khu vực

1. Vùng hạn chế 1

a) Tại những khu vực đã từng xảy ra sự cố sụt, lún đất, biến dạng địa hình; khu vực bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung; khu vực có nghĩa trang tập trung: Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định.

b) Đối với khu vực liền kề (500 m từ biên vùng sụt lún đất ra ngoài, 3.000 m từ ranh giới đất của bãi chôn lấp chất thải rắn ra ngoài): Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác đối với các công trình hiện có như sau:

- Đối với công trình không có giấy phép: Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;

- Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

2. Vùng hạn chế 3

a) Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.

b) Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:

- Đối với công trình không có giấy phép thì dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;

- Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

3. Vùng hạn chế hỗn hợp

Việc áp dụng các biện pháp hạn chế đối với Vùng hạn chế hỗn hợp được xem xét, quyết định trên cơ sở các biện pháp hạn chế khai thác tương ứng với từng vùng hạn chế 1, 3 theo thứ tự từ vùng hạn chế 1, 3.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày ký Quyết định này tổ chức thực hiện: Công bố Danh mục và Bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trên các phương tiện truyền thông đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh; Thông báo đến UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn nơi có vùng, khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Sau năm (05) năm hoặc khi cần thiết kể từ ngày ký Quyết định này, tham mưu UBND tỉnh thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung vùng hạn chế khai thác khi có một trong các trường hợp sau:

+ Có sự thay đổi về căn cứ khoanh định vùng hạn chế theo quy định của Nghị định 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ làm thay đổi phạm vi khoanh định khu vực hạn chế khai thác;

+ Có sự biến động về điều kiện tự nhiên làm thay đổi phạm vi vùng hạn chế hoặc xuất hiện các khu vực cần khoanh định vùng hạn chế hoặc cần đưa ra khỏi Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

- Căn cứ Danh mục các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt tổ chức điều tra, thống kê, cập nhật, bổ sung thông tin, số liệu và lập danh sách các công trình khai thác hiện có thuộc các vùng, khu vực hạn chế đã được công bố; lập phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định Điều 13 Nghị định 167/2018/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn thực hiện Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất cho cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường cấp huyện, cấp xã và các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức kiểm tra, hướng dẫn, tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân trong việc trám lấp các giếng khai thác không đúng quy định; các giếng hư hỏng, không sử dụng theo đúng quy trình kỹ thuật nhằm phòng tránh ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

- Thực hiện thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trong khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất. Kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định pháp luật về tài nguyên nước.


2. UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền, tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký khai thác nước dưới đất; phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình tổ chức thực hiện các phương án hạn chế khai thác nước dưới đất; thường xuyên rà soát, đề nghị điều chỉnh, bổ sung Danh mục vùng hạn chế khai thác nước dưới đất cho phù hợp tình hình thực tiễn địa phương, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

3. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan thường xuyên lấy mẫu giám sát chất lượng nguồn nước dưới đất tại các khu vực ô nhiễm nước dưới đất thuộc vùng hạn chế 1 và giám sát chất lượng nước cấp tại đô thị và nông thôn tại các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

4. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Phối hợp cùng các đơn vị liên quan hoàn thiện quy hoạch cấp nước sạch nông thôn phù hợp với quy hoạch tỉnh; khai thác, sử dụng hiệu quả; nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới các trạm cấp nước nông thôn tại các vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt;

5. Sở Xây dựng: Phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng quy hoạch, bổ sung hoàn thiện mạng lưới cấp, thoát nước tại các khu đô thị, khu, cụm công nghiệp và các khu vực hạn chế khai thác nước dưới đất thuộc các đô thị trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CNNXD



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC 1

(Kèm theo Quyết định số 1184 QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế	
I	Khu vực sụt lún						
A	Vùng lõi						
1	HC1.1/1	1.1	Khu vực sụt lún đất	0,29	Tổ 1 - thị trấn Trại Cau - huyện Đồng Hỷ	q, t ² , ε ₃	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định
		1.2	Khu vực sụt lún đất	0,3	Tổ 1 - thị trấn Trại Cau - huyện Đồng Hỷ	q, t ² , ε ₃	
		1.3	Khu vực sụt lún đất	0,34	Tổ 11 - thị trấn Trại Cau - huyện Đồng Hỷ	q, t ² , ε ₃	
		1.4	Khu vực sụt lún đất	0,71	Tổ 17 - thị trấn Trại Cau - huyện Đồng Hỷ	q, t ² , ε ₃	
		1.5	Khu vực sụt lún đất	0,51	Tổ 16 - thị trấn Trại Cau - huyện Đồng Hỷ	q, t ² , ε ₃	
		1.6	Khu vực sụt lún đất	0,19	Xóm Trại Cau - xã Cây Thị - huyện Đồng Hỷ	q, t ² , ε ₃	
		1.7	Khu vực sụt lún đất	0,14	Xóm Kim Cương - xã Cây Thị - huyện Đồng Hỷ	q, t ² , ε ₃	
		1.8	Khu vực sụt lún đất	0,27	Xóm Trại Cau - xã Cây Thị - huyện Đồng Hỷ	q, t ² , ε ₃	
		1.9	Khu vực sụt lún đất	0,17	Xóm Trại Cau - xã Cây Thị - huyện Đồng Hỷ	q, t ² , ε ₃	
		1.10	Khu vực sụt lún đất	0,3	Xóm Trại Cau - xã Cây Thị - huyện Đồng Hỷ	q, t ² , ε ₃	
2	HC1.1/2	Khu vực sụt lún đất	0,63	Tổ 10 - phường Quang Vinh - thành phố Thái Nguyên	q, t ²		
3	HC1.1/3	3.1	Khu vực sụt lún đất	0,46	Xóm Cạn - xã Ký Phú - huyện Đại Từ	q, c-p	
		3.2	Khu vực sụt lún đất	0,05	Xóm Cạn - xã Ký Phú - huyện Đại Từ	q, c-p	

STT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế	
		3.3	Khu vực sụt lún đất	0,21	Xóm Cạn - xã Ký Phú - huyện Đại Từ	q, c-p	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định
		3.4	Khu vực sụt lún đất	0,19	Xóm Cạn - xã Ký Phú - huyện Đại Từ	q, c-p	
		3.5	Khu vực sụt lún đất	0,02	Xóm Đạn - xã Ký Phú - huyện Đại Từ	q, c-p	
		3.6	Khu vực sụt lún đất	0,05	Xóm Đạn - xã Ký Phú - huyện Đại Từ	q, c-p	
4	HC1.1/4	4.1	Khu vực sụt lún đất	0,57	Xóm Tiên Phong - xã Yên Lãng - huyện Đại Từ	q, t ₃	
		4.2	Khu vực sụt lún đất	0,24	Xóm Tiên Phong - xã Yên Lãng - huyện Đại Từ	q, t ₃	
		4.3	Khu vực sụt lún đất	1,48	Xóm Tiên Phong - xã Yên Lãng - huyện Đại Từ	q, t ₃	
5	HC1.1/5	5.1	Khu vực sụt lún đất	0,21	Xóm Đồng Thịnh - xã Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ	q, d ₁ , c-p	
		5.2	Khu vực sụt lún đất	0,03	Xóm Đồng Thịnh - xã Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ	q, d ₁ , c-p	
		5.3	Khu vực sụt lún đất	0,05	Xóm Đồng Thịnh - xã Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ	q, d ₁ , c-p	
		5.4	Khu vực sụt lún đất	0,24	Xóm Đồng Thịnh - xã Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ	q, d ₁ , c-p	
		5.5	Khu vực sụt lún đất	0,09	Xóm Đồng Thịnh - xã Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ	q, d ₁ , c-p	
		5.6	Khu vực sụt lún đất	0,02	Xóm Đồng Thịnh - xã Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ	q, d ₁ , c-p	
		5.7	Khu vực sụt lún đất	0,46	Xóm Đồng Thịnh - xã Hóa Thượng - huyện Đồng Hỷ	q, d ₁ , c-p	
6	HC1.1/6	Khu vực sụt lún đất	1,8	Xóm Nam Tiến - xã Phúc Hà - thành phố Thái Nguyên	t ₂ ²		

STT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế	
7	HC1.1/7	7.1	Khu vực sụt lún đất	0,02	Làng Bún 1 - xã Phấn Mễ - huyện Phú Lương	q, d ₁ , o-s	
		7.2	Khu vực sụt lún đất	0,04	Làng Bún 1 - xã Phấn Mễ - huyện Phú Lương	q, d ₁ , o-s	
		7.3	Khu vực sụt lún đất	0,01	Làng Bún 2 - xã Phấn Mễ - huyện Phú Lương	q, d ₁ , o-s	
		7.4	Khu vực sụt lún đất	0,04	Làng Bún 2 - xã Phấn Mễ - huyện Phú Lương	q, d ₁ , o-s	
		7.5	Khu vực sụt lún đất	0,05	Làng Bún 2 - xã Phấn Mễ - huyện Phú Lương	q, d ₁ , o-s	
		7.6	Khu vực sụt lún đất	0,63	Làng Bún 2 - xã Phấn Mễ - huyện Phú Lương	q, d ₁ , o-s	
		7.7	Khu vực sụt lún đất	0,09	Làng Bún 2 - xã Phấn Mễ - huyện Phú Lương	q, d ₁ , o-s	
B	Vùng liền kề						
1	HC1.1/1	Khu vực liền kề sụt lún đất	269,8	Tổ 11, 15, 16, 17 - thị trấn Trại Cau - huyện Đồng Hỷ	q, t ₂ ² , ε ₃	Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác đối với các công trình hiện có như sau: - Đối với công trình không có giấy phép: Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện đề cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;	
			183,9	Xóm Trại Cau, xóm Kim Cương, xóm Hòa Bình - xã Cây Thị - huyện Đồng Hỷ	q, t ₂ ² , ε ₃		
2	HC1.1/2	Khu vực liền kề sụt lún đất	65,3	Tổ 10, tổ Quyết Tiến, tổ Soi Dâu - phường Quang Vinh - thành phố Thái Nguyên	q, t ₂ ² , t ₃		
			26,2	Xóm Hương Vải - xã Cao Ngạn - thành phố Thái Nguyên	q, t ₁ , t ₂ ² , t ₃		
			5,2	Tổ Đồng Tâm - phường Đồng Tâm - thành phố Thái Nguyên	q, t ₂ ² , t ₃		
3	HC1.1/3	Khu vực liền kề sụt lún đất	193,9	Xóm Đạn, Xóm Cạn - xã Ký Phú - huyện Đại Từ	q, c-p		
			47,5	Xóm Vườn Bầu - xã Văn Yên - huyện Đại Từ	q, c-p		
			0,8	Đội 3 - xã Vạn Thọ - huyện Đại Từ	q, c-p		

STT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế
4	HC1.1/4	Khu vực liền kề sụt lún đất	134,7	Xóm Tiên Phong, Đồng Dum, Đồng Cẩm - xã Yên Lãng - huyện Đại Từ	q, t ₃	- Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước
			7,7	Xóm Cầu Bạt - xã Na Mao - huyện Đại Từ	q, t ₃	
5	HC1.1/5	Khu vực liền kề sụt lún đất	125,9	Xóm Đồng Thịnh, Bình Minh - xã Hóa Thượng - H Đồng Hỷ	q, d ₁ , c-p	
			2	Xóm Phúc Thành - xã Hóa Trung - huyện Đồng Hỷ	d ₁	
6	HC1.1/6	Khu vực liền kề sụt lún đất	73,1	Xóm Nam Tiến - xã Phúc Hà - thành phố Thái Nguyên	t ₂ ²	
			1,1	Xóm Tân Tiến - xã An Khánh - huyện Đại Từ	t ₂ ²	
			21,2	Tổ Thái Sơn - phường Quyết Thắng - thành phố Thái Nguyên	q, t ₂ ²	
7	HC1.1/7	Khu vực liền kề sụt lún đất	101,7	Làng Bún 1, Làng Bún 2 - xã Phấn Mễ - huyện Phú Lương	q, d ₁ , o-s	
			40,5	Tổ Giang Tân - Thị trấn Giang Tiên - huyện Phú Lương	o-s	
			1,5	Xóm Cẩm - xã Phục Linh - huyện Đại Từ	d ₁ , o-s	
III	Nghĩa trang tập trung					
A	Vùng lõi					
1	HC1.5/1	Nghĩa trang Dốc Lim, An Lạc Viên, Ngân Hà Viên	98,7	Xóm Phấn Hòa - xã Thịnh Đức - thành phố Thái Nguyên	t ₂ ²	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
2	HC1.5/2	Khu vực nghĩa trang tập trung TP Sông Công	5,8	Tổ Phố Mới - phường Cải Đan - thành phố Sông Công	q, t ₃	
3	HC1.5/3	Khu vực nghĩa trang thành phố Thái Nguyên	3,27	Tổ Cầu Thông - phường Tích Lương - thành phố Thái Nguyên	t ₂ ²	
4	HC1.5/4	Khu vực nghĩa trang Xóm Cây Thị xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	2	Xóm Cây Thị - xã Phúc Xuân - thành phố Thái Nguyên	t ₂ ²	

STT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế
5	HC1.5/5	Khu vực nghĩa trang Na Chùa xã Bá Xuyên TP Sông Công	3,1	Xóm Chùa - xã Bá Xuyên - thành phố Sông Công	t ₂ ²	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
6	HC1.5/6	Khu vực nghĩa trang Xóm Lũng xã Phú Lạc huyện Đại Từ	0,19	Xóm Lũng - xã Phú Lạc - huyện Đại Từ	Gb/T ₃	
7	HC1.5/7	Nghĩa trang Trung tâm xã	1,59	Xóm Cây Hồng - xã Phúc Lương - huyện Đại Từ	o-s	
8	HC1.5/8	Khu vực nghĩa trang Tiên Trường 1 xã Tiên Hội huyện Đại Từ	0,24	Xóm Tiên Trường - xã Tiên Hội - huyện Đại Từ	d ₁	
9	HC1.5/9	Khu vực nghĩa trang xã Yên Lãng huyện Đại Từ	0,29	Xóm Trung Tâm - xã Yên Lãng - huyện Đại Từ	t ₃	
10	HC1.5/10	Khu vực nghĩa trang thị trấn Chợ Chu	1	Xóm Nán Dưới - thị trấn Chợ Chu - huyện Định Hóa	o-s	
11	HC1.5/11	Khu vực nghĩa trang Làng Cóc, Làng Héo	0,33	Làng Cóc - xã Tân Dương - huyện Định Hóa	o-s	
			0,91	Làng Héo - xã Phượng Tiến - huyện Định Hóa	q, o-s	
12	HC1.5/12	Khu vực nghĩa trang Xóm Pính	1,34	Xóm Pính - xã Phượng Tiến - huyện Định Hóa	o-s	
12	HC1.5/13	Khu vực nghĩa trang Thâm Kết	0,1	Xóm Thâm Kết - xã Lam Vỹ - huyện Định Hóa	o-s	
14	HC1.5/14	Khu vực nghĩa trang Nà Làng	0,1	Xóm Nà Làng - xã Lam Vỹ - huyện Định Hóa	o-s	
		Khu vực nghĩa trang Bàn Cầu	0,7	Xóm Bàn Cầu - xã Lam Vỹ - huyện Định Hóa	o-s	
15	HC1.5/15	Khu vực nghĩa trang Thảm Khoa - Yên Thông	1	Xóm Lũng - xã Bình Yên - huyện Định Hóa	o-s	
16	HC1.5/16	Khu vực nghĩa trang Đồng Pháng xã Tân Thịnh huyện Định Hóa	0,5	Xóm Nà Tang - xã Tân Thịnh - huyện Định Hóa	o-s	

STT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế
17	HC1.5/17	Khu vực nghĩa trang Thành Lập phường Hồng Tiến thành phố Phủ Yên	0,88	Xóm Thành Lập - phường Hồng Tiến - thành phố Phủ Yên	t ₃	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định.
18	HC1.5/18	Khu vực nghĩa trang Thiên Đường Xanh xã Thành Công	13,8	Xóm Vạn Phú - xã Thành Công - thành phố Phủ Yên	o-s	
19	HC1.5/19	Khu vực nghĩa trang Xóm Đuôm xã Động Đạt huyện Phú Lương	0,58	Xóm Đuôm - xã Động Đạt - huyện Phú Lương	q	
B	Vùng liền kề					
1	HC1.5/1	Khu vực liền kề nghĩa trang Dốc Lim, An Lạc Viên, Ngân Hà Viên	715,4	Xóm Phần Hòa, xóm Nhân Hòa, xóm Tân Đức, xóm Phúc Triu, xóm Xuân Thịnh, Làng Lướt, Làng Mon - xã Thịnh Đức - thành phố Thái Nguyên	q, t ₂ ²	Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác đối với các công trình hiện có như sau: - Đối với công trình không có giấy phép: Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; - Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với
			44,3	Tổ 6 - phường Thịnh Đán - thành phố Thái Nguyên	q, t ₂ ²	
			13,96	Tổ Nam Thành - phường Quyết Thắng - thành phố Thái Nguyên	q, t ₂ ²	
			2,8	Xóm Đồng Nội - xã Phúc Triu - thành phố Thái Nguyên	t ₂ ²	
2	HC1.5/2	Khu vực liền kề tập trung thành phố Sông Công	210,4	Tổ Phố Mới, Xóm Bẫy, Xóm Già - phường Cải Đan - thành phố Sông Công	q, t ₃	
			173,4	Tổ Yên Mễ, Xóm Ngoài - phường Hồng Tiến - thành phố Phủ Yên	q, t ₃	
3	HC1.5/3	Khu vực liền kề nghĩa trang nghĩa trang thành phố Thái Nguyên	320,5	Tổ Cầu Thông, tổ Bắc Lương, Làng Tùng, xóm Ba Nhất - phường Tích Lương - thành phố Thái Nguyên	q, t ₂ ²	
			20,2	Xóm Đức Hòa - xã Thịnh Đức - thành phố Thái Nguyên	t ₂ ²	

STT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế
			20,9	Tổ 4 - phường Tân Lập - thành phố Thái Nguyên	t_2^2	công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
4	HC1.5/4	Khu vực liên kề nghĩa trang Xóm Cây Thị xã Phúc Xuân TP Thái Nguyên	421,1	Xóm Cây Thị, Đèo Đá, Xuân Hòa, Cao Trắng - xã Phúc Xuân - thành phố Thái Nguyên	q, t_2^2	
5	HC1.5/5	Khu vực liên kề nghĩa trang Na Chùa xã Bá Xuyên TP Sông Công	184,7	Xóm Chùa, Bãi hát - xã Bá Xuyên - thành phố Sông Công	q, t_2^2	
			138,8	Xóm Làng Dỗ, xóm La Doan - xã Tân Quang - TP Sông Công	q, t_2^2	
			36,6	Tổ Khu Yên - phường Bách Quang - thành phố Sông Công	q, t_2^2	
6	HC1.5/6	Khu vực liên kề nghĩa trang Xóm Lũng xã Phú Lạc huyện Đại Từ	293,5	Xóm Lũng, Đại Hà - xã Phú Lạc - huyện Đại Từ	q, Gb/T ₃ , o-s	
7	HC1.5/7	Khu vực liên kề Nghĩa trang Trung tâm xã Phúc Lương	315,7	Xóm Cây Hồng, Cây Thông - xã Phúc Lương - huyện Đại Từ	q, d ₁ , o-s	
8	HC1.5/8	Khu vực liên kề nghĩa trang Tiên Trường 1 xã Tiên Hội huyện Đại Từ	238,3	Xóm Tiên Trường, Yên Bình - xã Tiên Hội - huyện Đại Từ	q, d ₁	
			62,5	Xóm Quang Chung - xã Bàn Ngoại - huyện Đại Từ	q, d ₁	
			12,9	Xóm Đoàn Kết - xã Hoàng Nông - huyện Đại Từ	d ₁	
9	HC1.5/9	Khu vực liên kề nghĩa trang xã Yên Lãng huyện Đại Từ	305,4	Xóm Trung tâm, Tiên Phong, Đoàn Kết, Cây Hồng - xã Yên Lãng - huyện Đại Từ	q, t ₃ , d ₁	
10	HC1.5/10	Khu vực liên kề nghĩa trang thị trấn Chợ Chu	163,1	Xóm Nân Dưới, xóm Hồ Rũ - thị trấn Xóm Chợ Chu - huyện Định Hóa	q, o-s, s-d	
			78,8	Xóm Nà Bó - xã Kim Phượng - huyện Định Hóa	q, o-s, s-d	
			7	Xóm Tân Tiên 2 - xã Tân Dương - huyện Định Hóa	q, s-d	

STT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế
			4,5	Xóm Pài - xã Phụng Tiên - huyện Định Hóa	q, s-d	<p>Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác đối với các công trình hiện có như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với công trình không có giấy phép: Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; - Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
11	HC1.5/11	Khu vực liên kề nghĩa trang Làng Cóc, Làng Héo	348,6	Xóm Làng Cóc - xã Tân Dương - huyện Định Hóa	q, o-s, s-d	
			224,3	Xóm Làng Héo, Nà Lang - xã Phụng Tiên - huyện Định Hóa	q, o-s, s-d	
12	HC1.5/12	Khu vực liên kề nghĩa trang Xóm Phình	293,6	Xóm Phình, Làng Tổ, Làng Mẫu - xã Phụng Tiên - huyện Định Hóa	q, o-s	
13	HC1.5/13	Khu vực liên kề nghĩa trang Thâm Kết	271,5	Xóm Thâm Kết - xã Lam Vỹ - huyện Định Hóa	q, o-s	
14	HC1.5/14	Khu vực liên kề nghĩa trang Nà Làng và Bàn Cẩu	532,6	Xóm Nà Đin, xóm Bàn Cẩu, Làng Cò, xóm Nà Làng, xóm Nà Toán - xã Lam Vỹ - huyện Định Hóa	q, o-s	
15	HC1.5/15	Khu vực liên kề nghĩa trang Thâm Khoa - Yên Thông	300,3	Xóm Lũng, xóm Đại Hà - xã Bình Yên - huyện Định Hóa	o-s	
			57,5	Xóm Làng Bèn - xã Đông Thị - huyện Định Hóa	o-s	
			35,5	Xóm Tâm Tang - xã Trung Lương - huyện Định Hóa	o-s	
15	HC1.5/16	Khu vực liên kề nghĩa trang Đồng Pháng xã Tân Thịnh huyện Định Hóa	293,1	Xóm Nà Tang, xóm Đồng Muông, xóm Đồng Tốc, Làng Ngoa, xóm Tham Yên, xóm Pán - xã Tân Thịnh - huyện Định Hóa	q, o-s	
			5,9	Xóm Làng Quyền - xã Lam Vỹ - huyện Định Hóa	o-s	
17	HC1.5/17	Khu vực liên kề nghĩa trang Thành Lập phường Đồng Tiến thành phố Phổ Yên	155,5	Tổ Thành Lập, xóm Quán Vã, Xóm Diện, xóm Đại Phong - phường Hồng Tiến - thành phố Phổ Yên	q, t3	

STT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế
			35,5	Tổ Đại Phong - phường Đồng Tiến, thành phố Phổ Yên	q, t ₃	
			115,6	Xóm Chiến Thắng - phường Bãi Bông - thành phố Phổ Yên	q, t ₃	
			7,4	Tổ 3 - phường Ba Hàng - thành phố Phổ Yên	t ₃	
18	HC1.5/18	Khu vực liên kề nghĩa trang Thiên Đường Xanh xã Thành Công	219,7	Xóm Vạn Phú - xã Thành Công - thành phố Phổ Yên	q, o-s	
19	HC1.5/19	Khu vực liên kề vực nghĩa trang Xóm Đuôm xã Động Đạt huyện Phú Lương	234,3	Xóm Đuôm, xóm Đồng Nội, xóm Ao Sen - xã Động Đạt - huyện Phú Lương	q, d ₁	
III	Bãi rác					
A	Vùng lõi					
1	HC1.3/1	Khu vực xử lý chất thải vực khu xử lý chất thải Công ty CP môi trường Thái Nguyên	22,8	Xóm 2 - xã Minh Đức - thành phố Phổ Yên	t ₂ , t ₃	Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định
2	HC1.3/2	Khu vực Nhà máy xử lý rác thải rắn - Công ty TNHH dịch vụ thương mại Anh Đăng	3,8	Tổ Quyết Tiến 2 - thị trấn Hương Sơn - huyện Phú Bình	t ₂ ²	
3	HC1.3/3	Khu vực Bãi chôn lấp rác thải huyện Đông Hỷ xã Hóa Trung	0,5	Xóm Phúc Thành - xã Hóa Trung - huyện Đông Hỷ	d ₁	
4	HC1.3/4	Khu vực Khu xử lý rác thải Bình Thuận	0,97	Xóm Thanh Phòng - xã Bình Thuận - huyện Đại Từ	q, d ₁	
5	HC1.3/5	Khu vực Nhà máy xử lý chất thải rắn Đá Mài	10,5	Xóm Đồng Thái 2 - xã Tân Cương - thành phố Thái Nguyên	j ₁₋₂	

STT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế
B	Vùng liền kề					
1	HC1.3/1	Khu vực liền kề khu vực xử lý chất thải Công ty CP môi trường Thái Nguyên	237	Xóm 2, Xóm Đậu, Xóm Hồ, Cầu Giao, Ba Quanh, Thống Thượng - xã Minh Đức - thành phố Phủ Yên	q, t ₃	Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới và thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác đối với các công trình hiện có như sau: - Đối với công trình không có giấy phép: Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật, dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai, thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; - Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ xem xét gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng chống thiên tai nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước
2	HC1.3/2	Khu vực liền kề Nhà máy xử lý rác thải rắn - Công ty TNHH dịch vụ thương mại Anh Đăng	31,89	Xóm Xuân Lai - Xã Tân Kim - huyện Phú Bình	q, t ₂ ² , t ₃	
			62,66	Tổ Quyết Tiến 2 - thị trấn Hương Sơn - huyện Phú Bình	q, t ₂ ² , t ₃	
			12,86	Xóm Hìn - Xã Xuân Phương - huyện Phú Bình	q, t ₃	
3	HC1.3/3	Vùng liền kề Bãi chôn lấp rác thải huyện Đông Hỷ xã Hóa Trung	56,98	Xóm Phúc Thành - xã Hóa Trung - huyện Đông Hỷ	q, d ₁ , ε ₂	
			17,37	Xóm Tân Thái - xã Hóa Thượng - huyện Đông Hỷ	q, c-p, d ₁	
4	HC1.3/4	Khu vực liền kề Khu xử lý rác thải Bình Thuận	48,93	Xóm Na Giang - xã Bình Thuận - huyện Đại Từ	q, d ₁	
			40,71	Xóm Thành Lập - xã Lục Ba - huyện Đại Từ	q, d ₁	
5	HC1.3/5	Vùng liền kề Nhà máy xử lý chất thải rắn Đá Mài	148,8	Xóm Đông Thái 2, Hồng Thái - xã Tân Cương - thành phố Thái Nguyên	q, j ₁₋₂	
			25,0	Xóm Yên Linh - xã Phúc Tân - huyện Đại Từ	q, j ₁₋₂	

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC 3 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THAI NGUYÊN
 (Kèm theo Quyết định số MS/109-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế
I. Thành phố Thái Nguyên						
1	HC3/1	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10.	86,93	Phường Trung Vương	q, t ₃ , j ₁₋₂	- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới. - Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau: + Đối với công trình không có giấy phép thi dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nêu đủ điều kiện đề cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định; + Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nêu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.
2	HC3/2	Các tổ dân phố: tổ Ao Voi, tổ Đông Bầm, tổ Đông Tâm, tổ Gia Báy, tổ Làng Đông, tổ Nhị Hoà, tổ Tân Hương, tổ Tân Thành 1, tổ Tân Thành 2, tổ Văn Thành.	290,4	Phường Đông Bầm	q, t ₃ , t ₂ , c-p	
3	HC3/3	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12, tổ 13, tổ 14, tổ 15, tổ 16, tổ 17, tổ 18.	158	Phường Hoàng Văn Thụ	t ₃ , j ₁₋₂ , q	
4	HC3/4	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12, tổ 13, tổ 14, tổ 15, tổ 16, tổ 17, tổ 18, tổ 19, tổ 20, tổ 21, tổ 22, tổ 23, tổ 24, tổ 25, tổ 26.	263	Phường Phan Đình Phùng	t ₃ , j ₁₋₂ , q	
5	HC3/5	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12, tổ 13, tổ 14.	175,6	Phường Trúc Duyên	t ₃ , j ₁₋₂ , q	
6	HC3/6	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12, tổ 13, tổ 14, tổ 15, tổ 16, tổ 17, tổ 18.	191,2	Phường Quang Trung	q, t ₂ , t ₃ , j ₁₋₂	
7	HC3/7	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12.	136,3	Phường Đông Quang	q, t ₂ , t ₃	
8	HC3/8	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12, tổ 13.	404,5	Phường Gia Sang	q, j ₁₋₂ , t ₂	
9	HC3/9	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12.	363	Phường Tân Thịnh	t ₂ , t ₃ , q	
10	HC3/10	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11.	434	Phường Thịnh Dán	t ₂	

TT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế
11	HC3/11	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12.	243,9	Phường Quán Triều	q, t ₃	<p>- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.</p> <p>- Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:</p> <p>+ Đối với công trình không có giấy phép thì dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;</p> <p>+ Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>
12	HC3/12	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10.	214,7	Phường Quang Vinh	q, t ₃	
13	HC3/13	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12, tổ 13, tổ 14, tổ 15.	238,5	Phường Trung Thành	t ₂ ² , q	
14	HC3/14	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12, tổ 13.	316,8	Phường Phú Xá	t ₂ ² , q	
15	HC3/15	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12, tổ 13.	409,1	Phường Tân Lập	t ₂ ² , q	
16	HC3/16	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12, tổ 13, tổ 14, tổ 15, tổ 16.	362,1	Phường Hương Sơn	t ₂ ² , q	
17	HC3/17	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12, tổ 13.	507	Phường Cam Giá	q, t ₂ ²	
		Khu công nghiệp tập trung gang thép Thái Nguyên	242,3	Phường Cam Giá	q, t ₂ ²	
18	HC3/18	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10.	119,8	Phường Tân Long	t ₃	
19	HC3/19	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7.	168,9	Phường Tân Thành	q, t ₂ ²	
20	HC3/20	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12, tổ 13, tổ 14, tổ 15.	721,9	Phường Tích Lương	q, t ₂ ²	
21	HC3/21	Các Xóm: Ao Vàng, Cầu Đá, Cỏ Rùa, Gò Chè, tổ Góc Vôi I, Góc Vôi II, Hội Hiền, Hợp Thành, Làng Vàng, Phúc Lộc, Quyết Thắng, Tân Phong, Tân Thành, Thác Lờ, Vải.	623	Xã Cao Ngạn	d ₁ , q, t ₁ , c-p, t ₃	
22	HC3/22	Các Xóm: Bầu, Cậy, Đàng, Già, Gò Chè, Hóc, Huống Trung, Sộp, Thông, Trám	293,6	Xã Huống Thượng	q, j ₁₋₂ , t ₂ ²	

TT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế	
23	HC3/23	Các Xóm: Núi Hột, Mỏ Đá, Hùng Vương, Bến Đò, Ngọc Lâm, Nam Sơn, Cây Thị, Cây Sơn, Tân Lập, Ao Lang, Thanh Chử, Thông Nhãn, Làng Phan, Khánh Hòa	921,2	Xã Linh Sơn	d1,c-p, t ² , q	<p>- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.</p> <p>- Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:</p> <p>+ Đối với công trình không có giấy phép thì dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;</p> <p>+ Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>	
24	HC3/24	Các Xóm: Cương Lãng, Cường, Đầu Phần, Đức Hòa, Khánh Hòa, Làng Môn, Lược, Nhân Hòa, Phú, Phúc Hòa, Tân Đức, Thịnh	1708,0	Xã Thịnh Đức	t ² , q, j ₁₋₂		
25	HC3/25	Các Xóm: Chè, Chợ, Đồng Nội, Khuôn, Nhà Thờ, Phúc Thành, Phúc Thuận, Phúc Tiến, Rừng Chùa, Soi Mít	600,7	Xã Phúc Triu	q, t ₃ , t ² , j ₁₋₂		
26	HC3/26	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11.	265,9	Phường Chùa Hang	c-p, t ₁ , q		
II. Thành phố Sông Công							
27	HC3/27	Các tổ dân phố: tổ Bàn, tổ Cầu, tổ Cừ, tổ Đông, tổ Ga, tổ Kè, tổ Na Hoàng, tổ Ngân, tổ Nhà Làng, tổ Ninh Hương, tổ Pha, tổ Phú Thái, tổ Sau, tổ Soi, tổ 3 Tân Sơn, tổ 4 Tân Sơn, tổ 5 Tân Sơn, tổ Tân Trung, tổ Tiến Bộ, tổ Trước, tổ Xộp	1506	Phường Lương Sơn	t ₁ , t ² , t ₃ , q		
28	HC3/28	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6, tổ 7, tổ 8, tổ 9, tổ 10, tổ 11, tổ 12, tổ 13, Bến Vượng, Du Tán, Kè, Hợp Thành, Tân Lập, Ứng.	309,7	Phường Thắng Lợi	q, t ₃		
29	HC3/29	Các tổ dân phố: tổ Ngo Quán, Khuynh Thạch, Nguyên Bấy, Nguyên Giả, Nguyên Gon, Xuân Gáo, Xuân Miếu 1, Xuân Miếu 2, Mới, Xuân Thành	325	Phường Cải Đan	q, t ₃		
30	HC3/30	12 tổ dân phố	158,1	Phường Mỏ Chè	q, t ₃		
31	HC3/31	Toàn phường	509,2	Phường Châu Sơn	q, j ₁₋₂ , t ₃		
32	HC3/32	13 tổ dân phố	339,4	Phường Bách Quang	q, t ² , t ₃		
		KCN Bách Quang	111,9	Phường Bách Quang	q, t ₃		

TT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế
33	HC3/33	Các tổ dân phố: tổ 1, tổ 2A, tổ 2B, tổ 3, tổ 4A, tổ 4B, tổ Kè Ưng, tổ Tân Huyện, tổ Tân Mới, tổ Thanh Xuân 1, tổ Thanh Xuân 2, tổ Việt Đức	342,3	Phường Phố Cò	q, t ₃	<p>- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.</p> <p>- Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:</p> <p>+ Đối với công trình không có giấy phép thì dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;</p> <p>+ Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>
34	HC3/34	Các Xóm: Xóm Bài Lài, Xóm Chương Lương, Xóm Dọc Dài, Xóm Đồng Tiến, Xóm La Chám, Xóm La Chuông, Xóm Làng Dỗ, Xóm Mới, Xóm Tân Mỹ 1, Xóm Tân Mỹ 2, Xóm Tân Tiến	677	Xã Tân Quang	q, t ₂₂	
		Khu công nghiệp Sông Công I và Sông Công II	186,8	Xã Tân Quang	q, t ₂ ²	
35	HC3/35	Các Xóm: Xóm Ao Cang, Xóm Bãi Hát, Xóm Chùa, Xóm Chúng Na, Xóm Đór, Xóm Hát Trúc, Xóm La Cảnh 1, Xóm La Cảnh 2, Xóm La Chùa, Xóm La Giang, Xóm Lý Nhân, Xóm Xứ Đào	440,8	Xã Bá Xuyên	q, t ₂ ²	
36	HC3/36	Các Xóm: Bá Vân 1, Bá Vân 2, Bá Vân 3, Bá Vân 4, Bá Vân 5, Bình Định 1, Bình Định 2, Bình Định 3, Cây Lá, Đông Hưng, Khe Lim, Kim Long 1, Kim Long 2, Lát Đá, Linh Sơn 1, Linh Sơn 2, Long Vân, Na Vũng, Phú Sơn, Tân Sơn, Tiên Tiến, Trung Tâm, Xuân Đăng 1, Xuân Đăng 2, Xuân Đăng 3	573,3	Xã Bình Sơn	q, j ₁₋₂	
III. Thành phố Phổ Yên						
37	HC3/37	Các tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, Xóm Thành Lập, Yên Ninh, Kim Thái, Đại Phong	49,29	Phường Ba Hàng	q, t ₃	
38	HC3/38	Các Xóm: Chùa, Đình, Đồi, Giữa, Hạ, Hộ Sơn, Lò, Núi 1, Núi 2, Trại, Trường Thịnh	783,6	Phường Nam Tiến	q, t ₃	
39	HC3/39	Các Xóm: Cầu Tiên, Duyên Bắc, Hương Đình, Hương Trung, Quang Trung, Tân Long, Tân Thịnh, Thành Nam, Trại, Trường Thọ, Vàng	843,5	Phường Tân Hương	q, t ₃	

TT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế	
40	HC3/40	Các Xóm: Bãi Châu, Bến Chày 1, Bến Chày 2, Cơ Phi 1, Cơ Phi 2, Cơ Phi 3, Đồn, Hạ Vụ 1, Hạ Vụ 2, Hạ Vụ 3, Kim Sơn, Nông Vụ 1, Nông Vụ 2, Nông Vụ 3, Nông Vụ 4, Nông Vụ 5, Tân Cương, Tân Hòa, Trại Cang, Trường Giang, Vạn Kim	925,2	Xã Vạn Phái	q, t ² , t ₃	<p>- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.</p> <p>- Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:</p> <p>+ Đối với công trình không có giấy phép thì dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện đề cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;</p> <p>+ Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>	
41	HC3/41	Các Xóm: Bến Cà, Địch, Đồng Lâm, Hồng Vân, Hương Đình, Lợi Bến, Phú Cốc, Táo, Tân Thịnh, Thanh Vân, Vân Trai, Tiến Bộ, Trại	247,2	Phường Tân Phú	q, t ₃		
42	HC3/42	KCN Nam Phổ Yên	98,95	Phường Trung Thành, phường Thuận Thành	q, t ₃		
43	HC3/43	KCN Yên Bình	142,6	Phường Đồng Tiến	q, t ₃		
44	HC3/44	Các Xóm: Gò và An Phong	383,3	Phường Đông Cao	q, t ₃		
IV. Huyện Phú Bình							
45	HC3/45	Các tổ dân phố: 1, 2, 3, 4, Đình Cả 1, Đình Cả 2, Đoàn Kết, Hoà Bình, La Sơn, Mỹ Sơn, Nguyễn 1, Nguyễn 2, Quyết Tiến 1, Quyết Tiến 2, Thi Đua, Thơm, Úc Sơn	746	Thị trấn Hương Sơn	q, t ² , t ₃		
46	HC3/46	Các Xóm: Xóm Trại, Điểm, Nghê, Đò, Dinh A, Dinh B, Dinh C, Diệm Dương, Núi, Quán Chè, Trại An Cầu, Ngọc Thượng, Ngọc Hạ, Cũ, Cầu Cát, Thái Hòa, Làng Nội, Đại An, Đồng Hòa, Xuân Canh, Ba Tầng, Đình Dâm, Núi Ngọc, Phú Xuân, Bờ Trục, Kén	858,6	Xã Nga My	q, t ₃		
47	HC3/47	Các Xóm: Xóm Trầm Hương, Đắc Trung, Chùa Gia, Táo, Núi, Hợp Tác Xã, Đông, Mới, Chùa, Sỏi, Vôi, Đồn, Chày, Ngói, Cù, Sau	187,6	Xã Hà Châu	q, t ₃		
48	HC3/48	Xóm Thắng Lợi	43,59	Xã Xuân Phương	q		
49	HC3/49	Xóm Làng	12,46	Xã Úc Kỳ	q		

TT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế	
50	HC3/50	KCN Đầm Thụy	114	Xã Đầm Thụy	q, t ₃	<p>- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.</p> <p>- Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:</p> <p>+ Đối với công trình không có giấy phép thì dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;</p> <p>+ Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>	
V. Huyện Đông Hỷ							
51	HC3/51	Các Xóm: An Thái, Ấp Thái, Đồng Thái, Đồng Thịnh, Gò Cao, Hưng Thái, Luông, Sơn Quang, Tam Thái, Tân Thái, Tướng Quân, Vải, Văn Hữu, Việt Cường	987,2	Xã Hoá Thượng	e ₂ , q, d ₁ , c-p, t ₁		
52	HC3/52	Các tổ dân phố: tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, Xóm Cầu Cẩn và Xóm Thai Thông	228,5	TT. Trại Cau	q, t ₂ ²		
VI. Huyện Đại Từ							
53	HC3/53	Xóm Phú Hạ	67	Xã Bản Ngoại	t ₃ , o-s		
54	HC3/54	Các Xóm: Đầu Cầu, Đình, Đồng Gốc, Đồng Nghè, Gò Trầu, La Lang, La Vĩnh, Lò Mật, Nương Cao, Tân Phú, Thâm Thịnh, Trung Nhang, Đồng Phú	681,2	Xã Cát Nê	q, t ₂ , t ₃ , j ₁₋₂		
55	HC3/55	Các Xóm: 6 và 10	115,4	Xã Hà Thượng	q, o-s		
56	HC3/56	Các Xóm: Bãi Chè, Bãi Pháo, Chòi, Chùa, Cuồn Cờ, Đồng Lá, Đồng Gà, Đồng Hoan, Đồng Mè, Đức Long, Gò Gia, Gò Miếu, Gò Thang, Gò Vai, Góc Quéo, Hòa Bình, La Phác, Phú Nghĩa, Sơn Mè	371,9	Xã Khôi Kỳ	d ₁ , q		
57	HC3/57	Các Xóm: Chuối, Soi, Dứa, Cà, Đạn 1, Đạn 2, Đạn 3, Gió, Cạn, Duyên, Xóm Chuối, Soi, Dứa, Cà, Đạn 1, Đạn 2, Đạn 3, Gió, Cạn, Duyên; 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, Chăn Nuôi	703,7	Xã Ký Phú, Vạn Thọ	q, d ₁ , t ₃ , t ₂ ²		
58	HC3/58	Các Xóm: Đồng Đình, Đồng Tiến, La Bằng, La Cút, La Nạc, Lau Sau, Non Bọ, Rừng Vân, Tân Sơn	308,6	Xã La Bằng	d ₁ , q		
59	HC3/59	Xóm Cao Chùa	463,6	Xã Mỹ Yên	q, d ₁		
60	HC3/60	Các tổ dân phố: An Long, Bàn Cờ, Cầu Thành 1, Cầu Thành 2, Cầu Thông 1, Cầu Thông 2, Chợ 1, Chợ 2, Đình, Đồng Trũng,	457,9	Thị trấn Hùng Sơn	t ₃ , d ₁ , q, o-s		

TT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế	
		Hợp Thành, Liên Giới, Liên Sơn, Phú Thịnh, Sơn Hà, Sơn Tập 2, Sơn Tập 3, Tân Sơn, Trung Hòa. Các Xóm: 2, Đồng Cà, Đồng Khuôn, Hàm Rồng, Xuân Đài, Vân Long					
61	HC3/61	Các Xóm: Lũng 1 và Lũng 2	93,34	Xã Phú Lạc	q	<p>- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.</p> <p>- Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:</p> <p>+ Đối với công trình không có giấy phép thì dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;</p> <p>+ Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>	
62	HC3/62	Các Xóm: Tân Lập, Xóm 11	164,7	Xã Phú Xuyên	q, o-s		
63	HC3/63	Các Xóm: Lược 1, Xóm Quéo, Xóm Cầm 3	271,2	Xã Phục Linh	q, o-s		
64	HC3/64	Các Xóm: Cây Thống, Thành Long, Đồng Tiến	138,3	Xã Phúc Lương	q, o-s		
65	HC3/65	Các Xóm: Xóm Chiêm 1, Tân Vinh, Vang, Hoà Bình 2, Tân Yên 2	541,2	Xã Quân Chu	q, t ₂ ²		
66	HC3/66	Các Xóm: Xóm Bãi Bằng, Dốc Đò; Đồng Đàng, Đồng Tiến, Góc Mít, Suối Cái, Tân Lập, Thái Sơn, Yên Thái	459,5	Xã Tân Thái	t ₃ , q, t ₂ ²		
67	HC3/67	Các Xóm: Bậu 2, Xóm Kỳ Linh, Xóm Bậu 2	172	Xã Văn Yên	q		
68	HC3/68	Các Xóm: Thăng Lợi, Ao Trùng, Cầu Trà, Cây Hồng, Đầm Làng, Đèo Khế, Đèo Xá, Đoàn Kết, Đồi Cây, Đồng Ao, Đồng Cầm, Đồng Cọ, Đồng Dùm, Đồng Đình, Đồng Mãng, Đồng Ôm, Giữa, Khuôn Muống, Khuôn Nanh, Mới, Nhất Trí, Quyết Tâm, Quyết Thắng, Tiến Đốc, Trung Tâm, Yên Từ	392,3	Xã Yên Lãng	q, o-s, d ₁		
69	HC3/69	Các Xóm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8+9, 10, 11, 12, 13, 14	603,8	Xã Cù Vân	q, t ₃ , t ₂ ²		
VII. Huyện Phú Lương							
70	HC3/70	Các Xóm: Đồng Xiền, Xóm Làng Lớn, Xóm Ó, Xóm Yên Thịnh	103,2	Xã Yên Lạc	d ₁ , q		
71	HC3/71	Các Xóm: Bán Héo, Xóm Bán Cái	144,7	Xã Yên Trạch	q, o-s		
72	HC3/72	Các Xóm: Khe Nác, Xóm Khe Nác 2	98,61	Xã Yên Đổ	o-s, d ₁ , q		
73	HC3/73	Xóm Đuồm	512	Xã Động Đạt	d ₁ , q		
74	HC3/74	Các Xóm: Cúc Lùng, Xóm Phú Đô 2, Xóm Phú Thọ, Xóm Vu 1	486	Xã Phú Đô	e ₂ , e ₃ , o-s, q		

TT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế	
75	HC3/75	Xóm Hoa 2	801	Xã Phấn Mễ	q, o-s, d ₁ , phức hệ không chứa nước	<p>- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.</p> <p>- Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:</p> <p>+ Đối với công trình không có giấy phép thì dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định (trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;</p> <p>+ Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>	
76	HC3/76	Các tổ dân phố: Dương Tự Minh, Lê Hồng Phong, Trần Phú, Thái An, Cầu Trắng, Thọ Lâm, Tân Lập, Cây Châm, Cầu Lân, Lân 1, Lân 2, Trảng Học, Độc Mầu	213,4	Thị trấn Đu	d ₁ , o-s, q		
77	HC3/77	Các Xóm: 9, Bá Sơn, Bãi Nha, Bờ Đậu, Cây Cai, Cây Lán, Cây Thị, Cỏ Lũng, Cồng Đồn, Dọc Cọ, Đồi Chè, Đồng Sang, Đường Goòng, Làng Đông, Làng Ngói, Làng Phan, Nam Sơn, Tân Long	303,7	Xã Cỏ Lũng	q, t ₃ , d ₁		
78	HC3/78	Các Xóm: Xóm Bãi Bằng, Đập Trần, Đồng Danh, Đồng Hút, Khe Cốc, Minh Hợp, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Tân Hòa, Tân Thái, Thâm Găng	871,7	Xã Túc Tranh	d ₁ , q, o-s, e ₃		
VIII. Huyện Võ Nhai							
79	HC3/79	Các tổ dân phố: tổ dân phố số 1, Cỏ Rồng, Hùng Sơn, Làng Lường, Thái Long, Tiên Phong	161	Thị trấn Đình Cả	q, d ₁		
80	HC3/80	Các Xóm: Cao Lâm, Xóm Mỏ Gà, Xóm Làng Phật	477,2	Xã Phú Thượng	q, c-p, d ₁₋₂		
81	HC3/81	Các Xóm: Cây Thị, Xóm Trúc Mai	93,47	Xã Lâu Thượng	q		
82	HC3/82	Các Xóm: Cây Thị, Xóm Trúc Mai	98,93	Xã La Hiên	q, d ₁		
83	HC3/83	Các Xóm: Đồng Mỏ, Chòi Hồng (Đội I), Chòi Hồng (Đội II), Chòi Hồng (Đội III), Làng Trảng, Là Đông, Làng Đền	713,1	Xã Trảng Xá	q, d ₁ , d ₁₋₂ , c-p		
84	HC3/84	Các Xóm: Đông Tiến, Xóm Đồng Bứa, Xóm Quảng Phúc	232,7	Xã Bình Long	t ₁ , q, t ₂ ²		
85	HC3/85	Các Xóm: Phù Trì, Xóm Bản, Xóm Giữa, Xóm Đồng Dong	184,9	Xã Phương Giao	d ₁ , q		
86	HC3/86	Các Xóm: Bình Sơn, Xóm Tân Sơn, Xóm Lam Sơn	81,55	Xã Cúc Đường	t ₁ , q		

TT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế	
87	HC3/87	Các Xóm: Trung Thành, Xóm Lục Thành, Xóm An Thành, Xóm Lũng Hoài	600,2	Xã Thượng Nung	q, c-p, p ₃ , t ₁	<p>- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.</p> <p>- Đối với công trình khai thác nước dưới đất hiện có, các biện pháp hạn chế khai thác nước dưới đất được thực hiện như sau:</p> <p>+ Đối với công trình không có giấy phép thì dừng hoạt động khai thác, thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định (<i>trừ công trình đang khai thác nước dưới đất phục vụ mục đích sinh hoạt và phòng chống thiên tai</i>), thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác nhưng không có giấy phép thì được cấp phép nếu đủ điều kiện để cấp, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định;</p> <p>+ Đối với công trình có giấy phép: Được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và tiếp tục được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép nếu đủ điều kiện được cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>	
88	HC3/88	Các Xóm: Ngọc Sơn 1, Xóm Ngọc Sơn 2, Xóm Hạ Sơn Đạo, Xóm Thượng kim, Xóm Xuyên Sơn, Xóm Kim Sơn, Xóm Tân Kim	313,5	Xã Thần Sa	q, e ₂ , d ₁		
89	HC3/89	Các Xóm: Bàn Nhàu, Xóm Bàn Cái, Xóm Bàn Chang, Xóm Na Hấu	122,1	Xã Nghinh Tường	t ₁ , q		
IX. Huyện Định Hóa							
90	HC3/90	Xóm Bàn Bắc 2	125,7	Xã Điềm Mặc	q, o-s		
91	HC3/91	Các Xóm: Làng Gày, Độc Lập, Đồng Đình, Đồng Uẩn, Làng Hoèn, Nà Lom	169,7	Xã Phúc Chu	q		
92	HC3/92	Các Xóm: Bàn Lả, Bình Tiên, Đầm Thị, Đồn, Đồng Coóc, Đồng Đình, Hồng Thái, Làng Luông, Làng Nập, Phố, Quyết Tiên, Sơn Pháng, Thành Vượng, Vũ Hồng	542,5	Xã Bình Thành	q, o-s		
93	HC3/93	Xóm Khay Lầu	119,2	Xã Định Biên	q		
94	HC3/94	Các Xóm: Đồng Mản, Xóm Thâm Tý	188,5	Xã Bảo Cường	q, o-s		
95	HC3/95	Các Xóm: Văn La, Xóm Làng Cỏ, Xóm Bình Sơn	144	Xã Lam Vỹ	q, o-s		
96	HC3/96	Các Xóm: Bàn Lác, Xóm Suối Pèn, Xóm Suối Hưng	378	Xã Kim Phượng	o-s, q		
97	HC3/97	Các Xóm: Tân Minh, Xóm Thịnh Mỹ, Làng Duyên, Khổi Lừa	214,1	Xã Tân Thịnh	q, o-s		
98	HC3/98	Các tổ dân phố: Núi, Tân Lập, Chợ Chu, Châu Thành, Trung Kiên, Phúc Xuân, Hồ Sen, Trung Việt, Trung Tâm, Châu Thành, Tân Á, Bãi Á	276,9	Thị trấn Chợ Chu	o-s, q, s-d		
99	HC3/99	Các Xóm: Xóm Coóc, Kèn Dương, Hợp Thành, Làng Bầy, Tân Hợp, Tân Tiến 1, Tân Tiến 2, Tân Tiến 3, Tân Tiến 4, Tràng	310,7	Xã Tân Dương	q, o-s		

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC VÙNG HẠN CHẾ KHAI THÁC HỒN HỢP

(Kèm theo Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế
I. Thành phố Thái Nguyên						<p>- Không cấp phép thăm dò, khai thác để xây dựng thêm công trình khai thác nước dưới đất mới.</p> <p>- Dừng toàn bộ mọi hoạt động khai thác nước dưới đất hiện có (nếu có) và thực hiện xử lý, trám lấp giếng theo quy định, khi những công trình nằm trong phạm vi đất bãi chôn lấp tập trung, đất nghĩa trang tập trung và vùng sụt lún, vùng nguy cơ gây ô nhiễm nước dưới đất (NDĐ). Đối với công trình hiện có nằm trong vùng liền kề của đất bãi chôn lấp tập trung, đất nghĩa trang tập trung và vùng sụt lún, vùng nguy cơ gây ô nhiễm NDĐ thì:</p> <p>+ Công trình không có giấy phép, bên cạnh việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn phải dừng hoạt động khai thác và thực hiện việc xử lý, trám lấp giếng theo quy định, trừ trường hợp công trình đang khai thác nước dưới đất để phục vụ cho việc cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai; thuộc trường hợp phải có giấy phép khai thác NDĐ</p>
1	HCHH1-3/1	Vùng chông lán giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực phường Tích Lương	281	Phường Tích Lương	q, t ²	
2	HCHH1-3/2	Vùng chông lán giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực phường Tân Lập	20,74	Phường Tân Lập	q, t ²	
3	HCHH1-3/3	Vùng chông lán giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực phường Thịnh Đức	834,4	Xã Thịnh Đức	q, t ²	
4	HCHH1-3/4	Vùng chông lán giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực phường Thịnh Đán	43,01	Phường Thịnh Đán	q, t ²	
5	HCHH1-3/5	Vùng chông lán giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực phường Quang Vinh	37,15	Phường Quang Vinh	q, t ₃	
6	HCHH1-3/6	Vùng chông lán giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực phường Đồng Bầm	1,97	Phường Đồng Bầm	q	
7	HCHH1-3/7	Vùng chông lán giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực phường Chùa Hang	2,1	Phường Chùa Hang	q, c-p	
8	HCHH1-3/8	Vùng chông lán giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực xã Cao Ngạn	13,84	Xã Cao Ngạn	q	

STT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế	
II. Thành phố Sông Công							
9	HCHH1-3/9	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực phường Bách Quang	22,34	Phường Bách Quang	q, t ₂ ²	<p>nhưng không có giấy phép thì được cấp giấy phép nếu đủ điều kiện để được cấp giấy phép khai thác theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước, sau khi chấp hành các quy định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật;</p> <p>+ Công trình có giấy phép thì được tiếp tục khai thác đến hết thời hạn hiệu lực của giấy phép và chỉ gia hạn, điều chỉnh, cấp lại đối với công trình cấp nước để phục vụ cho việc cấp nước sinh hoạt, cấp nước phục vụ phòng, chống thiên tai, nếu đủ điều kiện để được gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước.</p>	
10	HCHH1-3/10	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực xã Tân Quang	76,99	Xã Tân Quang	q, t ₂ ²		
11	HCHH1-3/11	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực xã Bá Xuyên	120,6	Xã Bá Xuyên	q, t ₂ ²		
12	HCHH1-3/12	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực phường Cải Đan	160,4	Phường Cải Đan	q, t ₃		
III. Thành phố Phổ Yên							
13	HCHH1-3/13	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực phường Ba Hàng	6,91	Phường Ba Hàng	t ₃		
IV. Huyện Đông Hồ							
14	HCHH1-3/14	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực thị trấn Trại Cau	118,2	Thị trấn Trại Cau	q, t ₂ ² , t ₃		
15	HCHH1-3/15	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực xã Hóa Thượng	4,14	Xã Hóa Thượng	q, c-p, d ₁		
V. Huyện Đại Từ							
16	HCHH1-3/16	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực xã Ký Phú	100,8	Xã Ký Phú	q, c-p		
17	HCHH1-3/17	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và 3 khu vực xã Phú Lạc	78	Xã Phú Lạc	q, o-s1, phức hệ không chứa nước		
18	HCHH1-3/18	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực xã Yên Lãng	156,1	Xã Yên Lãng	q, t ₃ , d ₁		

STT	Ký hiệu	Khu vực hạn chế	Diện tích (ha)	Phạm vi hành chính	Tầng chứa nước hạn chế	Biện pháp hạn chế
19	HCHH1-3/19	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực xã Phúc Lương	35,84	Xã Phúc Lương	q, 0-s ₁	
VI. Huyện Phú Lương						
20	HCHH1-3/20	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực xã Phấn Mễ	56,04	Xã Phấn Mễ	q, 0-s ₁ , d ₁	
21	HCHH1-3/21	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực xã Động Đạt	177,96	Xã Động Đạt	q, d ₁	
VII. Huyện Định Hóa						
22	HCHH1-3/22	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực thị trấn Chợ Chu	115,4	Thị trấn Chợ Chu	q, 0-s ₁ , s-d	
23	HCHH1-3/23	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực xã Tân Dương	74,52	Xã Tân Dương	q, 0-s ₁	
24	HCHH1-3/24	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực xã Tân Thịnh	75,68	Xã Tân Thịnh	q, 0-s ₁	
25	HCHH1-3/25	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực xã Lam Vĩ	74,05	Xã Lam Vĩ	q, 0-s ₁	
VIII. Huyện Phú Bình						
26	HCHH1-3/26	Vùng chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 khu vực thị trấn Hương Sơn	87,9	Thị trấn Hương Sơn	q, t ₂ ² , t ₃	

PHỤ LỤC 4. TỌA ĐỘ ĐIỂM GÓC GIỚI HẠN VÙNG HẠN CHẾ 1
(Kèm theo Quyết định số **1182/QĐ-UBND** ngày **02** tháng **6** năm 2022
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)				
			X	Y		X	Y			
I	Khu vực sạt lún									
A	Vùng lõi									
1	HC1.1/1	1.1	SLTC1	2389092	443170	SLTC3	2389040	443213		
			SLTC2	2389125	443206	SLTC4	2389030	443177		
		1.2	SLTC5	2388870	442843	SLTC7	2388931	442898		
			SLTC6	2388909	442821	SLTC8	2388897	442916		
		1.3	SLTC9	2388418	443635	SLTC11	2388465	443713		
			SLTC10	2388490	443688	SLTC12	2388369	443663		
		1.4	SLTC13	2387844	445288	SLTC15	2387979	445247		
			SLTC14	2387853	445314	SLTC16	2388001	445294		
		1.5	SLTC17	2387853	444928	SLTC19	2387957	444936		
			SLTC18	2387948	444901	SLTC20	2387895	444990		
		1.6	SLTC21	2389199	444070	SLTC23	2389187	444123		
			SLTC22	2389219	444098	SLTC24	2389164	444091		
		1.7	SLTC25	2388504	444889	SLTC28	2388548	444931		
			SLTC26	2388524	444901	SLTC29	2388500	444933		
			SLTC27	2388547	444903					
		1.8	SLTC30	2388881	444488	SLTC33	2388863	444508		
			SLTC31	2388927	444490	SLTC34	2388859	444540		
			SLTC32	2388913	444532					
		1.9	SLTC35	2388947	444634	SLTC37	2389021	444605		
			SLTC36	2388986	444606	SLTC38	2388971	444656		
		1.10	SLTC38	2388971	444656	SLTC41	2389053	444463		
			SLTC39	2389058	444379	SLTC42	2389011	444412		
			SLTC40	2389084	444423					
		2	HC1.1/2		SLQV1	2390926	430740	SLQV4	2390994	430858
					SLQV2	2390974	430746	SLQV5	2390914	430796
					SLQV3	2391017	430841			
		3	HC1.1/3	3.1	SLKP1	2385027	411731	SLKP4	2385064	411713
					SLKP2	2384997	411669	SLKP13	2385070	411659
					SLKP3	2385033	411655	SLKP14	2385056	411630
				3.2	SLKP5	2385476	411777	SLKP7	2385473	411744
					SLKP6	2385455	411762	SLKP8	2385482	411755
				3.3	SLKP9	2385086	411899	SLKP11	2385088	411837
					SLKP10	2385067	411838	SLKP12	2385121	411873
				3.4	SLKP15	2385730	411194	SLKP17	2385672	411159
					SLKP16	2385669	411190	SLKP18	2385720	411150
				3.5	SLKP19	2384839	411105	SLKP21	2384816	411100
					SLKP20	2384826	411095	SLKP22	2384822	411115
				3.6	SLKP23	2384803	411109	SLKP25	2384779	411125
					SLKP24	2384781	411101	SLKP26	2384791	411129

STT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		
			X	Y		X	Y	
4	HC1.1/4	4.1	SLYL1	2399827	398769	SLYL3	2399915	398848
			SLYL2	2399918	398782	SLYL4	2399824	398825
		4.2	SLYL5	2399868	399171	SLYL7	2399933	399146
			SLYL6	2399908	399122	SLYL8	2399882	399202
		4.3	SLYL9	2399613	399235	SLYL12	2399814	399242
			SLYL10	2399697	399142	SLYL13	2399655	399292
SLYL11	2399808		399195					
5	HC1.1/5	5.1	SLHT1	2394339	431345	SLHT3	2394350	431281
			SLHT2	2394315	431327	SLHT4	2394378	431307
		5.2	SLHT5	2394413	430971	SLHT7	2394413	430996
			SLHT6	2394419	430978	SLHT8	2394399	430980
		5.3	SLHT9	2394431	431023	SLHT12	2394417	430999
			SLHT10	2394409	431021	SLHT13	2394433	431013
			SLHT11	2394402	431012			
		5.4	SLHT14	2394451	431208	SLHT17	2394453	431262
			SLHT15	2394464	431217	SLHT18	2394436	431275
			SLHT16	2394468	431239	SLHT19	2394411	431233
		5.5	SLHT20	2394500	430954	SLHT22	2394502	430912
			SLHT21	2394483	430927	SLHT23	2394517	430916
		5.6	SLHT24	2394446	431175	SLHT26	2394465	431166
			SLHT25	2394450	431160	SLHT27	2394458	431179
		5.7	SLHT28	2394447	431387	SLHT31	2394414	431307
SLHT29	2394403		431391	SLHT32	2394448	431330		
SLHT30	2394377		431363	SLHT33	2394456	431362		
6	HC1.1/6		SLPH1	2388532	425009	SLPH5	2388706	425038
			SLPH2	2388579	424935	SLPH6	2388593	425092
			SLPH3	2388644	424973	SLPH7	2388560	425090
			SLPH4	2388670	424950	SLPH8	2388529	425049
7	HC1.1/7	7.1	SLPM1	2397437	419047	SLPM4	2397424	419031
			SLPM2	2397430	419050	SLPM5	2397430	419028
			SLPM3	2397424	419043	SLPM6	2397438	419037
		7.2	SLPM7	2397256	419048	SLPM9	2397244	419019
			SLPM8	2397241	419048	SLPM10	2397264	419022
		7.3	SLPM11	2397639	419419	SLPM14	2397631	419409
			SLPM12	2397634	419423	SLPM15	2397637	419405
			SLPM13	2397628	419419			
		7.4	SLPM16	2397587	419429	SLPM19	2397560	419445
			SLPM17	2397586	419444	SLPM20	2397569	419433
			SLPM18	2397572	419458			
		7.5	SLPM21	2397542	419283	SLPM24	2397515	419287
			SLPM22	2397546	419298	SLPM25	2397521	419280
			SLPM23	2397527	419307			
7.6	SLPM26	2397500	419422	SLPM29	2397513	419329		
	SLPM27	2397471	419392	SLPM30	2397547	419340		
	SLPM28	2397481	419336	SLPM31	2397568	419385		
7.7	SLPM32	2397723	419334	SLPM35	2397730	419303		
	SLPM33	2397697	419332	SLPM36	2397736	419315		
		SLPM34	2397703	419308				

STT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3 ^o)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3 ^o)	
			X	Y		X	Y
B	Vùng liên kê						
1	HC1.1/1	TC1	2389602	443060	TC15	2387739	444445
		TC2	2389552	443466	TC16	2388245	444624
		TC3	2389348	443638	TC17	2388396	444311
		TC4	2389618	443798	TC18	2388507	444182
		TC5	2389637	444384	TC19	2388155	444114
		TC6	2389513	444673	TC20	2387936	443910
		TC7	2389201	445092	TC21	2388018	443389
		TC8	2389008	445064	TC22	2388118	443231
		TC9	2388972	445205	TC23	2388459	443150
		TC10	2388441	445412	TC24	2388372	442831
		TC11	2388292	445701	TC25	2388556	442455
		TC12	2387830	445814	TC26	2388915	442321
		TC13	2387403	445547	TC27	2389387	442693
		TC14	2387394	445122			
2	HC1.1/2	QV1	2390496	430307	QV4	2391248	431437
		QV2	2391355	430360	QV5	2390462	431133
		QV3	2391574	431154			
3	HC1.1/3	KP1	2386159	411449	KP12	2384355	410842
		KP2	2385926	411600	KP13	2384472	410739
		KP3	2385980	411760	KP14	2384679	410616
		KP4	2385904	412032	KP15	2384985	410620
		KP5	2385512	412172	KP16	2385235	410802
		KP6	2385165	412393	KP17	2385257	411010
		KP7	2384663	412162	KP18	2385491	410705
		KP8	2384498	411675	KP19	2385725	410649
		KP9	2384536	411531	KP20	2386106	410832
		KP10	2384345	411371	KP21	2386233	411172
		KP11	2384291	411227			
4	HC1.1/4	YL1	2400415	398722	YL9	2399137	399377
		YL2	2400349	399097	YL10	2399244	398900
		YL3	2400403	399316	YL11	2399348	398798
		YL4	2400208	399582	YL12	2399335	398712
		YL5	2400136	399569	YL13	2399390	398532
		YL6	2399858	399742	YL14	2399553	398363
		YL7	2399644	399788	YL15	2399833	398269
		YL8	2399232	399577	YL16	2400123	398342
5	HC1.1/5	HT1	2395004	431024	HT8	2394016	430659
		HT2	2394931	431513	HT9	2394255	430477
		HT3	2394877	431642	HT10	2394507	430411
		HT4	2394508	431882	HT11	2394703	430453
		HT5	2394075	431768	HT12	2394744	430529
		HT6	2393881	431574	HT13	2394915	430681
		HT7	2393892	431064	HT14	2394919	430851
6	HC1.1/6	PH1	2388997	424549	PH7	2387974	425261
		PH2	2389098	424684	PH8	2387999	424993
		PH3	2389258	425185	PH9	2388054	424874

STT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
		PH4	2388423	425587	PH10	2388336	424438
		PH5	2388140	425529	PH11	2388580	424533
		PH6	2388070	425346	PH12	2388810	424723
7	HC1.1/7	PM1	2398182	419094	PM11	2396762	418957
		PM2	2398182	419537	PM12	2396821	418794
		PM3	2397989	419774	PM13	2397215	418519
		PM4	2397733	419905	PM14	2397435	418527
		PM5	2397491	419923	PM15	2397815	418710
		PM6	2397880	419851	PM16	2397874	418872
		PM7	2397142	419769	PM17	2398095	418969
		PM8	2397037	419637	PM18	2398106	419037
		PM9	2397001	419438	PM19	2397337	418534
		PM10	2396808	419294			
II	Nghĩa trang tập trung						
A	Vùng lõi						
1	HC1.5/1	NTDL1	2384671	427510	NTDL10	2383182	427668
		NTDL2	2384547	427846	NTDL11	2383276	427839
		NTDL3	2384152	427758	NTDL12	2383564	428096
		NTDL4	2384066	427432	NTDL13	2384530	427177
		NTDL5	2384235	427440	NTDL14	2383867	427689
		NTDL6	2384231	427267	NTDL15	2384628	426636
		NTDL7	2383615	427222	NTDL16	2384125	426640
		NTDL8	2383975	427311	NTDL17	2384170	426985
		NTDL9	2383782	427275	NTDL18	2384887	426969
2	HC1.5/2	NTSC1	2374483	434678	NTSC4	2374134	434670
		NTSC2	2374416	434819	NTSC5	2374228	434594
		NTSC3	2374233	434870			
3	HC1.5/3	NTTN1	2383202	431105	NTTN3	2383065	431297
		NTTN2	2383197	431321	NTTN4	2383057	431113
4	HC1.5/4	NTCT1	2387905	422258	NTCT3	2387867	422060
		NTCT2	2387798	422088	NTCT4	2387947	422074
5	HC1.5/5	NTNC1	2378221	431612	NTNC4	2378097	431473
		NTNC2	2378140	431661	NTNC5	2378188	431417
		NTNC3	2378054	431587	NTNC6	2378248	431452
6	HC1.5/6	NTPL1	2400728	410423	NTPL3	2400666	410387
		NTPL2	2400674	410432	NTPL4	2400690	410387
7	HC1.5/7	NTPL1	2405604	408673	NTPL3	2405438	408730
		NTPL2	2405568	408780	NTPL4	2405475	408618
8	HC1.5/8	NTTH1	2394533	406674	NTTH3	2394503	406732
		NTTH2	2394558	406713	NTTH4	2394494	406693
9	HC1.5/9	NTYL1	2399682	398370	NTYL3	2399602	398335
		NTYL2	2399662	398426	NTYL4	2399616	398374
10	HC1.5/10	NTCC1	2424481	412078	NTCC3	2424349	412059
		NTCC2	2424413	412161	NTCC4	2424420	412016
11	HC1.5/11	NTLC1	2423797	415296	NTLC3	2423716	415303
		NTLC2	2423775	415338	NTLC4	2423766	415247
		NTLH1	2422577	414715	NTLH3	2422450	414721
		NTLH2	2422509	414792	NTLH4	2422525	414645

STT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
12	HC1.5/12	NTXP1	2420409	412208	NTXP3	2420198	412263
		NTXP2	2420259	412309	NTXP4	2420385	412151
13	HC1.5/13	NTTK1	2430289	414955	NTTK3	2430340	414966
		NTTK2	2430335	414949	NTTK4	2430315	414993
14	HC1.5/14	NTNL1	2431253	418072	NTNL3	2431196	418090
		NTNL2	2431237	418093	NTNL4	2431218	418057
		NTBC1	2431973	417002	NTBC3	2431889	416883
		NTBC2	2431878	416971	NTBC4	2431945	416907
15	HC1.5/15	NTTK1	2417527	405173	NTTK3	2417416	405253
		NTTK2	2417484	405293	NTTK4	2417463	405133
16	HC1.5/16	NTDP1	2427571	417594	NTDP3	2427489	417496
		NTDP2	2427505	417579	NTDP4	2427536	417464
17	HC1.5/17	NTTL1	2370209	434695	NTTL4	2370091	434707
		NTTL2	2370173	434778	NTTL5	2370150	434657
		NTTL3	2370111	434759			
18	HC1.5/18	NTTD1	2365128	423623	NTTD5	2364827	423467
		NTTD2	2365017	423925	NTTD6	2364924	423255
		NTTD3	2364881	423928	NTTD7	2365080	423433
		NTTD4	2364893	423666			
19	HC1.5/19	NTXD1	2406764	418072	NTXD3	2406661	418125
		NTXD2	2406732	418138	NTXD4	2406684	418052
B	Vùng liên kề						
1	HC1.5/1	DL1	2385857	426734	DL9	2382482	426943
		DL2	2385744	427478	DL10	2382905	426519
		DL3	2385362	428422	DL11	2383297	426357
		DL4	2384362	428689	DL12	2383588	425878
		DL5	2383824	429063	DL13	2384274	425614
		DL6	2382985	428797	DL14	2384689	425637
		DL7	2382338	428267	DL15	2384942	425880
		DL8	2382227	427619	DL16	2385298	425978
2	HC1.5/2	SC1	2375432	434356	SC6	2373299	435292
		SC2	2375366	435232	SC7	2373134	434676
		SC3	2375013	435631	SC8	2373449	433913
		SC4	2374434	435825	SC9	2374240	433596
		SC5	2373562	435597	SC10	2375135	433987
3	HC1.5/3	TN1	2384162	430855	TN6	2382088	431496
		TN2	2384194	431408	TN7	2382072	430963
		TN3	2384054	431830	TN8	2382411	430350
		TN4	2383385	432304	TN9	2382997	430101
		TN5	2382662	432212	TN10	2383446	430133
4	HC1.5/4	CT1	2389083	421193	CT5	2387969	423581
		CT2	2387818	420972	CT6	2388334	423596
		CT3	2386706	421388	CT7	2388854	422253
		CT4	2387445	423185			
5	HC1.5/5	NC1	2379181	431745	NC6	2377976	430456
		NC2	2378833	432361	NC7	2378508	430374
		NC3	2377963	432747	NC8	2379131	430748

STT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3 ^o)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3 ^o)	
			X	Y		X	Y
		NC4	2377002	431819	NC9	2379206	430969
		NC5	2377414	430765			
6	HC1.5/6	PL1	2401883	410945	PL4	2399824	409365
		PL2	2401676	411104	PL5	2400608	409317
		PL3	2400089	411352	PL6	2401248	409869
7	HC1.5/7	PLU1	2406634	408544	PLU6	2404405	408910
		PLU2	2406259	409659	PLU7	2404822	407688
		PLU3	2406018	409759	PLU8	2405049	407607
		PLU4	2404528	409185	PLU9	2406517	408224
		PLU5	2405301	409399	PLU10	2405921	407917
8	HC1.5/8	TH1	2395558	406724	TH7	2393771	405992
		TH2	2395259	407429	TH8	2394118	405763
		TH3	2394840	407676	TH9	2394544	405672
		TH4	2394493	407733	TH10	2395267	405983
		TH5	2393792	407433	TH11	2395512	406413
		TH6	2393498	406681			
9	HC1.5/9	YL1	2400647	398620	YL6	2398673	398693
		YL2	2400521	398930	YL7	2398745	397825
		YL3	2399654	399423	YL8	2399612	397333
		YL4	2399231	399264	YL9	2400094	397457
		YL5	2398948	399118	YL10	2400550	397877
10	HC1.5/10	CC1	2425435	411856	CC5	2423519	411914
		CC2	2425438	412116	CC6	2423555	411580
		CC3	2424511	413121	CC7	2424289	411017
		CC4	2424242	413074	CC8	2424647	411059
11	HC1.5/11	LC1	2424670	414806	LC9	2421963	415644
		LC2	2424646	415818	LC10	2421533	415127
		LC3	2424397	416117	LC11	2421591	414207
		LC4	2423734	416343	LC12	2421910	413866
		LC5	2423292	416233	LC13	2422538	413654
		LC6	2422847	415807	LC14	2423167	413948
		LC7	2422841	415666	LC15	2423437	414386
		LC8	2422475	415796	LC16	2423776	414242
12	HC1.5/12	XP1	2421459	412056	XP5	2419287	412299
		XP2	2421375	412422	XP6	2419414	411807
		XP3	2420261	413277	XP7	2420423	411151
		XP4	2419984	413166	XP8	2420882	411189
13	HC1.5/13	LV18	2431198	415478	LV22	2429655	414241
		LV19	2430972	415744	LV23	2430140	413968
		LV20	2430442	415947	LV24	2430342	413950
		LV21	2429457	415504	LV25	2431221	414499
14	HC1.5/14	LV1	2432931	416720	LV10	2430334	418577
		LV2	2432843	417506	LV11	2430309	417748
		LV3	2432014	417996	LV12	2430454	417385
		LV4	2432196	418390	LV13	2430963	417177
		LV5	2431940	418756	LV14	2430906	416719
		LV6	2431295	419092	LV15	2431901	415881

STT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ^o 30' múi chiều 3 ^o)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ^o 30' múi chiều 3 ^o)	
			X	Y		X	Y
		LV7	2430988	418975	LV16	2432324	415979
		LV8	2430885	419000	LV17	2432743	416308
		LV9	2430469	418759			
15	HC1.5/15	TK1	2418652	404685	TK6	2416429	405409
		TK2	2418120	406202	TK7	2417131	403847
		TK3	2417769	406400	TK8	2417489	403811
		TK4	2416549	405995	TK9	2418482	404359
		TK5	2416438	405754			
16	HC1.5/16	DP1	2428429	418110	DP6	2426770	416790
		DP2	2427508	418537	DP7	2427372	416467
		DP3	2427239	418550	DP8	2427925	416512
		DP4	2426614	417759	DP9	2428290	417280
		DP5	2426573	417430	DP10	2428667	417818
17	HC1.5/17	TL1	2370875	435481	TL5	2369479	433915
		TL2	2369857	435736	TL6	2370162	433652
		TL3	2369289	435312	TL7	2370816	433909
		TL4	2369208	434335	TL8	2371192	434858
18	HC1.5/18	TDX1	2366100	423574	TDX7	2364167	424432
		TDX2	2366023	424111	TDX8	2364181	424130
		TDX3	2365788	424556	TDX9	2364616	424003
		TDX4	2365251	424917	TDX10	2365021	423044
		TDX5	2364304	424754	TDX11	2365547	423280
		TDX6	2364031	424431			
19	HC1.5/9	XD1	2407655	418054	XD5	2405765	418207
		XD2	2407289	418882	XD6	2406112	417256
		XD3	2406956	418996	XD7	2406425	417176
		XD4	2405869	418526	XD8	2407580	417706
III	Bãi rác						
A	Vùng lõi						
1	HC1.3/1	NBMD1	2370981	429230	NBMD4	2370522	428242
		NBMD2	2371506	428565	NBMD5	2370517	428904
		NBMD3	2371076	428097			
2	HC1.3/2	NBAD1	2375987	445146	NBAD4	2376218	445024
		NBAD2	2376104	445189	NBAD5	2376122	444994
		NBAD3	2376233	445165	NBAD6	2376027	444980
3	HC1.3/3	NBHT1	2394362	433000	NBHT4	2394422	433087
		NBHT2	2394428	433007	NBHT5	2394386	433036
		NBHT3	2394455	433081	NBHT6	2394357	433037
4	HC1.3/4	NBBT1	2389692	408864	NBBT3	2389657	408995
		NBBT2	2389635	408930	NBBT4	2389760	408922
5	HC1.3/5	NBDM1	2382200	422595	NBDM6	2381998	422402
		NBDM2	2382224	422422	NBDM7	2381858	422582
		NBDM3	2382148	422339	NBDM8	2381691	422609
		NBDM4	2381890	422240	NBDM9	2381644	422779
		NBDM5	2382175	422503	NBDM10	2381758	422789

STT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
B	Vùng liên kề						
1	HC1.3/1	MD1	2371862	428215	MD6	2370078	429144
		MD2	2371935	428822	MD7	2370009	428912
		MD3	2371580	429422	MD8	2370032	428231
		MD4	2371179	429705	MD9	2370320	427761
		MD5	2370687	429632	MD10	2371082	427591
2	HC1.3/2	AD1	2376618	444772	AD8	2375494	445118
		AD2	2376718	444980	AD9	2375546	444876
		AD3	2376732	445170	AD10	2375940	444528
		AD4	2376662	445420	AD11	2376136	444493
		AD5	2376188	445692	AD12	2376349	444539
		AD6	2375809	445616	AD13	2376464	444683
		AD7	2375557	445390			
3	HC1.3/3	HT1	2394950	433059	HT9	2394122	433137
		HT2	2394844	433303	HT10	2394087	433066
		HT3	2394738	433395	HT11	2394024	433038
		HT4	2394541	433403	HT12	2393909	433041
		HT5	2394436	433538	HT13	2393932	432755
		HT6	2394175	433521	HT14	2394368	432500
		HT7	2394077	433410	HT15	2394584	432532
		HT8	2394135	433280	HT16	2394862	432760
4	HC1.3/4	BT1	2390261	408928	BT6	2389138	408932
		BT2	2390147	409245	BT7	2389274	408587
		BT3	2389889	409446	BT8	2389704	408359
		BT4	2389649	409495	BT9	2389870	408394
		BT5	2389187	409159	BT10	2390175	408641
5	HC1.3/5	DM1	2382678	422418	DM9	2381211	422520
		DM2	2382684	422601	DM10	2381323	422373
		DM3	2382637	422854	DM11	2381399	422204
		DM4	2382277	423123	DM12	2381466	422160
		DM5	2381943	423267	DM13	2381487	421958
		DM6	2381656	423292	DM14	2381892	421739
		DM7	2381293	423135	DM15	2382339	421876
		DM8	2381214	423028	DM16	2382610	422138

PHỤ LỤC 5. TỌA ĐỘ ĐIỂM GÓC GIỚI HẠN VÙNG HẠN CHẾ 3
 (Kèm theo Quyết định số ~~1182~~ /QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022
 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
1	HC3/1	H3-1.1	2389828	431827	H3-1.6	2388782	432102
		H3-1.2	2389425	432113	H3-1.7	2388430	432176
		H3-1.3	2389363	432036	H3-1.8	2388998	431292
		H3-1.4	2389030	432623	H3-1.9	2389386	430939
		H3-1.5	2388673	432264	H3-1.10	2389334	431521
2	HC3/2	H3-2.1	2391032	431348	H3-2.11	2390590	432692
		H3-2.2	2390427	430990	H3-2.12	2390842	433145
		H3-2.3	2389597	430849	H3-2.13	2391365	432914
		H3-2.4	2390044	432012	H3-2.14	2391559	432863
		H3-2.5	2390315	432852	H3-2.15	2391836	433003
		H3-2.6	2390216	432300	H3-2.16	2392440	433032
		H3-2.7	2390323	431851	H3-2.17	2392175	432705
		H3-2.8	2390704	431576	H3-2.18	2391709	432279
		H3-2.9	2390612	431802	H3-2.19	2391308	431913
		H3-2.10	2390853	432153			
3	HC3/3	H3-3.1	2391758	431754	H3-3.5	2389633	429853
		H3-3.2	2389625	430748	H3-3.6	2388370	430097
		H3-3.3	2390110	429992	H3-3.7	2388241	430290
		H3-3.4	2389900	429418			
4	HC3/4	H3-4.1	2387191	431325	H3-4.3	2387699	433079
		H3-4.2	2387420	432383	H3-4.4	2388112	432838
5	HC3/5	H3-5.1	2390061	433203	H3-5.10	2387788	433440
		H3-5.2	2389623	433144	H3-5.11	2388178	433391
		H3-5.3	2389626	433056	H3-5.12	2388259	433608
		H3-5.4	2389732	432772	H3-5.13	2388365	433388
		H3-5.5	2389716	432360	H3-5.14	2388618	433117
		H3-5.6	2389254	432804	H3-5.15	2388396	432928
		H3-5.7	2389226	432984	H3-5.16	2388451	432564
		H3-5.8	2389082	433082	H3-5.17	2388257	432795
H3-5.9	2387953	433975					
6	HC3/6	H3-6.1	2389524	429230	H3-6.5	2387720	429199
		H3-6.2	2389627	429039	H3-6.6	2387569	429069
		H3-6.3	2389386	428771	H3-6.7	2387404	429161
		H3-6.4	2388057	428976			
7	HC3/7	H3-7.1	2387665	429608	H3-7.12	2387367	430265
		H3-7.2	2387776	429509	H3-7.13	2387411	430218
		H3-7.3	2386793	430383	H3-7.14	2387447	430037
		H3-7.4	2386876	430178	H3-7.15	2387385	429998

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
		H3-7.5	2387019	430291	H3-7.16	2387425	429754
		H3-7.6	2387156	430214	H3-7.17	2387391	429643
		H3-7.7	2386976	430082	H3-7.18	2387644	429657
		H3-7.8	2386847	429914	H3-7.19	2387693	429795
		H3-7.9	2387285	429666	H3-7.20	2387765	429862
		H3-7.10	2387242	429924	H3-7.21	2387870	429849
		H3-7.11	2387310	430192	H3-7.22	2387802	429621
8	HC3/8	H3-8.1	2386982	430721	H3-8.5	2385840	432768
		H3-8.2	2385898	431439	H3-8.6	2386024	432945
		H3-8.3	2385722	432027	H3-8.7	2386105	434012
		H3-8.4	2385927	432404	H3-8.8	2387269	433502
9	HC3/9	H3-9.1	2389308	428794	H3-9.4	2388413	427990
		H3-9.2	2388845	428378	H3-9.5	2387974	428198
		H3-9.3	2388622	428389	H3-9.6	2387347	427957
10	HC3/10	H3-10.1	2386015	429921	H3-10.18	2384221	429224
		H3-10.2	2386927	427631	H3-10.19	2384549	429406
		H3-10.3	2386628	427456	H3-10.20	2384714	429167
		H3-10.4	2386484	427744	H3-10.21	2385031	429112
		H3-10.5	2386503	427481	H3-10.22	2384810	429523
		H3-10.6	2386371	427515	H3-10.23	2385704	430096
		H3-10.7	2386099	427919	H3-10.24	2386584	429000
		H3-10.8	2385863	427770	H3-10.25	2386318	429049
		H3-10.9	2386136	427685	H3-10.26	2385905	429052
		H3-10.10	2386137	427575	H3-10.27	2385980	428923
		H3-10.11	2386148	427393	H3-10.28	2385633	429121
		H3-10.12	2386398	427424	H3-10.29	2385407	428989
		H3-10.13	2386470	427253	H3-10.30	2385426	428690
		H3-10.14	2386324	426944	H3-10.31	2385740	428569
		H3-10.15	2385924	427088	H3-10.32	2386148	428749
		H3-10.16	2385785	427240	H3-10.33	2386684	428898
		H3-10.17	2385077	428007			
11	HC3/11	H3-11.1	2391481	427963	H3-11.15	2389348	428342
		H3-11.2	2391194	428555	H3-11.16	2389485	428278
		H3-11.3	2390985	429108	H3-11.17	2389234	428141
		H3-11.4	2390148	428632	H3-11.18	2389283	428075
		H3-11.5	2390190	428262	H3-11.19	2389276	427921
		H3-11.6	2389922	428325	H3-11.20	2389371	427931
		H3-11.7	2389898	428254	H3-11.21	2389528	427967
		H3-11.8	2390101	428037	H3-11.22	2389442	427906
		H3-11.9	2390245	427892	H3-11.23	2389373	427829
		H3-11.10	2390135	427848	H3-11.24	2389404	427768
		H3-11.11	2390017	427845	H3-11.25	2389391	427359
		H3-11.12	2389892	427785	H3-11.26	2390388	426783

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
12	HC3/12	H3-11.13	2389669	428191	H3-11.27	2390770	427575
		H3-11.14	2389583	428361			
		H3-12.1	2390901	429083	H3-12.6	2391249	431002
		H3-12.2	2390761	429930	H3-12.7	2391169	431128
		H3-12.3	2390469	430150	H3-12.8	2390228	430469
13	HC3/13	H3-12.4	2390490	430295	H3-12.9	2390123	430805
		H3-12.5	2390742	430201	H3-12.10	2389730	429004
		H3-13.1	2383985	434219	H3-13.27	2381500	434482
		H3-13.2	2382112	435717	H3-13.28	2381492	434448
		H3-13.3	2382032	435604	H3-13.29	2381695	434316
		H3-13.4	2381935	435366	H3-13.30	2381687	434287
		H3-13.5	2382045	435196	H3-13.31	2381419	434354
		H3-13.6	2382023	435101	H3-13.32	2381285	434322
		H3-13.7	2382194	435033	H3-13.33	2381242	434266
		H3-13.8	2382488	434686	H3-13.34	2382337	433938
		H3-13.9	2382343	434583	H3-13.35	2382368	434146
		H3-13.10	2382249	434712	H3-13.36	2382442	434406
		H3-13.11	2382131	434532	H3-13.37	2382697	434419
		H3-13.12	2382002	434967	H3-13.38	2382895	434187
		H3-13.13	2381855	434853	H3-13.39	2383067	434197
		H3-13.14	2381840	434946	H3-13.40	2382989	434027
		H3-13.15	2381936	435007	H3-13.41	2382872	434055
		H3-13.16	2381820	435255	H3-13.42	2382835	433998
		H3-13.17	2381853	435351	H3-13.43	2382945	433857
		H3-13.18	2381785	435382	H3-13.44	2382840	433818
		H3-13.19	2381667	434938	H3-13.45	2382760	434136
		H3-13.20	2381766	434851	H3-13.46	2382507	434159
		H3-13.21	2381503	434706	H3-13.47	2382417	433882
		H3-13.22	2381508	434569	H3-13.48	2382918	433247
		H3-13.23	2381732	434600	H3-13.49	2383532	433686
		H3-13.24	2381947	434382	H3-13.50	2383879	434079
H3-13.25	2381845	434361	H3-13.51	2383610	434127		
H3-13.26	2381730	434479	H3-13.52	2383649	434208		
14	HC3/14	H3-14.1	2385626	431671	H3-14.31	2383618	433248
		H3-14.2	2385605	431755	H3-14.32	2383496	433223
		H3-14.3	2385288	431892	H3-14.33	2383528	433123
		H3-14.4	2385429	432050	H3-14.34	2383641	433061
		H3-14.5	2385100	432633	H3-14.35	2383872	433038
		H3-14.6	2385107	433037	H3-14.36	2383889	432926
		H3-14.7	2384010	434194	H3-14.37	2383700	432944
		H3-14.8	2383953	434118	H3-14.38	2383694	432863
		H3-14.9	2384321	433544	H3-14.39	2383840	432733
		H3-14.10	2384458	433301	H3-14.40	2383935	432726

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
			H3-14.11	2384303		433375	H3-14.41
H3-14.12	2384266	433110	H3-14.42	2383939	432379		
H3-14.13	2384237	432472	H3-14.43	2383949	432497		
H3-14.14	2384169	432466	H3-14.44	2383869	432597		
H3-14.15	2384255	432685	H3-14.45	2383735	432519		
H3-14.16	2384139	432756	H3-14.46	2383600	432594		
H3-14.17	2384217	432868	H3-14.47	2383689	432776		
H3-14.18	2384232	432993	H3-14.48	2383565	432991		
H3-14.19	2384133	433029	H3-14.49	2383420	432901		
H3-14.20	2383988	432983	H3-14.50	2383352	432989		
H3-14.21	2384044	433236	H3-14.51	2383389	433395		
H3-14.22	2384261	433496	H3-14.52	2383289	433420		
H3-14.23	2384159	433600	H3-14.53	2383136	433324		
H3-14.24	2384006	433545	H3-14.54	2383157	433128		
H3-14.25	2383952	433749	H3-14.55	2382945	433180		
H3-14.26	2383893	433757	H3-14.56	2383167	432759		
H3-14.27	2383820	433591	H3-14.57	2384360	431501		
H3-14.28	2383694	433745	H3-14.58	2385039	431552		
H3-14.29	2383590	433682	H3-14.59	2385222	431677		
H3-14.30	2383507	433320					
15	HC3/15	H3-15.1	2385450	431512	H3-15.8	2383782	430149
		H3-15.2	2384918	429620	H3-15.9	2383499	430455
		H3-15.3	2384749	429796	H3-15.10	2384415	431185
		H3-15.4	2384503	429793	H3-15.11	2385254	431305
		H3-15.5	2384244	429423	H3-15.12	2385112	430912
		H3-15.6	2384041	429697	H3-15.13	2385215	430867
		H3-15.7	2384144	430084	H3-15.14	2385513	431368
16	HC3/16	H3-16.1	2383725	434463	H3-16.7	2383067	437152
		H3-16.2	2383681	435454	H3-16.8	2382830	436750
		H3-16.3	2384382	436798	H3-16.9	2382476	436511
		H3-16.4	2384160	437233	H3-16.10	2382265	436657
		H3-16.5	2384180	437987	H3-16.11	2382159	436417
		H3-16.6	2383802	437418	H3-16.12	2382298	435878
		H3-17.1	2386035	434189	H3-17.12	2384738	436075
17	HC3/17	H3-17.2	2386273	434983	H3-17.13	2384286	436271
		H3-17.3	2386027	435350	H3-17.14	2384216	436437
		H3-17.4	2386441	436321	H3-17.15	2385524	432973
		H3-17.5	2386359	436565	H3-17.16	2385533	434052
		H3-17.6	2386568	437223	H3-17.17	2385757	434338
		H3-17.7	2386182	437178	H3-17.18	2384811	435497
		H3-17.8	2386211	436986	H3-17.19	2384679	435566
		H3-17.9	2386132	436880	H3-17.20	2384293	435203
		H3-17.10	2385130	436564	H3-17.21	2384418	434808
		H3-17.11	2385159	436385	H3-17.22	2384073	434133

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
18	HC3/18	H3-18.1	2392092	426680	H3-18.24	2390825	427220
		H3-18.2	2391961	426838	H3-18.25	2390934	427129
		H3-18.3	2391650	427067	H3-18.26	2391035	427229
		H3-18.4	2391712	427372	H3-18.27	2391054	427045
		H3-18.5	2391864	427445	H3-18.28	2390983	427047
		H3-18.6	2391744	427653	H3-18.29	2391064	426839
		H3-18.7	2391576	427541	H3-18.30	2391000	426764
		H3-18.8	2391347	427254	H3-18.31	2391081	426680
		H3-18.9	2391285	427162	H3-18.32	2391241	426716
		H3-18.10	2391158	427370	H3-18.33	2391256	426449
		H3-18.11	2391223	427388	H3-18.34	2391316	426190
		H3-18.12	2391323	427271	H3-18.35	2391495	426020
		H3-18.13	2391399	427340	H3-18.36	2391722	426218
		H3-18.14	2391379	427447	H3-18.37	2391773	426553
		H3-18.15	2391238	427525	H3-18.38	2392031	426485
		H3-18.16	2391402	427657	H3-18.39	2391470	425410
		H3-18.17	2391639	427708	H3-18.40	2391469	425615
		H3-18.18	2391597	427782	H3-18.41	2391341	425662
		H3-18.19	2391259	427683	H3-18.42	2391369	425343
		H3-18.20	2391230	427706	H3-18.43	2391254	426064
		H3-18.21	2391438	427850	H3-18.44	2391308	426091
		H3-18.22	2391436	427926	H3-18.45	2391255	426314
		H3-18.23	2390674	427394	H3-18.46	2391167	426251
19	HC3/19	H3-19.1	2381311	434445	H3-19.31	2381172	435875
		H3-19.2	2381152	434621	H3-19.32	2381080	435876
		H3-19.3	2381191	434688	H3-19.33	2381099	435748
		H3-19.4	2381386	434579	H3-19.34	2380948	435804
		H3-19.5	2381421	434610	H3-19.35	2380864	436094
		H3-19.6	2381460	434824	H3-19.36	2381688	436331
		H3-19.7	2381532	435026	H3-19.37	2381710	436178
		H3-19.8	2381487	435024	H3-19.38	2381778	436152
		H3-19.9	2381322	434916	H3-19.39	2381748	436358
		H3-19.10	2381150	435040	H3-19.40	2381815	436449
		H3-19.11	2381094	434996	H3-19.41	2381906	436466
		H3-19.12	2380645	434657	H3-19.42	2381979	436625
		H3-19.13	2380637	434545	H3-19.43	2382039	436530
		H3-19.14	2380276	434456	H3-19.44	2382043	436444
		H3-19.15	2380269	434400	H3-19.45	2382123	436575
		H3-19.16	2381290	435130	H3-19.46	2382021	436714
		H3-19.17	2381056	435061	H3-19.47	2382100	436713
H3-19.18	2381021	435118	H3-19.48	2382228	436607		
H3-19.19	2380237	435487	H3-19.49	2380616	436021		
H3-19.20	2380415	435765	H3-19.50	2380696	435899		

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
			H3-19.21	2380426		435610	H3-19.51
H3-19.22	2380692	435797	H3-19.52	2380802	435960		
H3-19.23	2380743	435787	H3-19.53	2380759	436063		
H3-19.24	2380796	435687	H3-19.54	2381378	435266		
H3-19.25	2380889	435739	H3-19.55	2381303	435397		
H3-19.26	2381210	435553	H3-19.56	2381528	435414		
H3-19.27	2381524	435550	H3-19.57	2381488	435247		
H3-19.28	2381580	435841	H3-19.58	2381567	435206		
H3-19.29	2381452	435605	H3-19.59	2381662	435291		
H3-19.30	2381226	435676	H3-19.60	2381798	435520		
20	HC3/20	H3-20.1	2380993	433741	H3-20.12	2381864	431638
		H3-20.2	2381202	433565	H3-20.13	2380980	432432
		H3-20.3	2381132	433403	H3-20.14	2380886	432053
		H3-20.4	2381302	433180	H3-20.15	2381929	430772
		H3-20.5	2381483	433236	H3-20.16	2382489	430655
		H3-20.6	2381656	433017	H3-20.17	2382622	430803
		H3-20.7	2381312	433086	H3-20.18	2382741	430767
		H3-20.8	2380907	432867	H3-20.19	2382682	430481
		H3-20.9	2381027	432501	H3-20.20	2382807	430494
		H3-20.10	2381530	432480	H3-20.21	2382893	430605
		H3-20.11	2381979	431742	H3-20.22	2383122	430692
21	HC3/21	H3-21.1	2391210	428841	H3-21.22	2391614	428928
		H3-21.2	2391698	427994	H3-21.23	2391122	429057
		H3-21.3	2393138	427914	H3-21.24	2391273	429119
		H3-21.4	2394002	427611	H3-21.25	2391223	429884
		H3-21.5	2394854	428332	H3-21.26	2391105	430038
		H3-21.6	2394899	429124	H3-21.27	2391102	430311
		H3-21.7	2394241	429463	H3-21.28	2391421	430609
		H3-21.8	2393935	429263	H3-21.29	2391331	430723
		H3-21.9	2392860	430459	H3-21.30	2390851	430019
		H3-21.10	2392724	430431	H3-21.31	2392840	430540
		H3-21.11	2392911	429775	H3-21.32	2392427	430475
		H3-21.12	2393122	429529	H3-21.33	2392322	430309
		H3-21.13	2392922	429326	H3-21.34	2392622	430175
		H3-21.14	2392618	429765	H3-21.35	2392550	429963
		H3-21.15	2392470	429746	H3-21.36	2392308	429970
		H3-21.16	2392464	429548	H3-21.37	2392335	429755
		H3-21.17	2392186	429448	H3-21.38	2392026	429511
		H3-21.18	2392292	429071	H3-21.39	2391783	429612
		H3-21.19	2392437	429015	H3-21.40	2391491	430671
		H3-21.20	2392383	428770	H3-21.41	2391352	430795
		H3-21.21	2391831	428844	H3-21.42	2391405	431237

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
22	HC3/22	H3-22.1	2388715	433492	H3-22.38	2389653	434869
		H3-22.2	2389259	433811	H3-22.39	2389896	434469
		H3-22.3	2388984	434122	H3-22.40	2387911	434228
		H3-22.4	2388769	434126	H3-22.41	2388187	434105
		H3-22.5	2388768	433975	H3-22.42	2388291	434217
		H3-22.6	2388450	433723	H3-22.43	2388247	434444
		H3-22.7	2389470	434157	H3-22.44	2388082	434621
		H3-22.8	2389227	434330	H3-22.45	2387722	434725
		H3-22.9	2389303	434543	H3-22.46	2387622	434441
		H3-22.10	2389468	434702	H3-22.47	2387526	434689
		H3-22.11	2389413	434750	H3-22.48	2387459	434688
		H3-22.12	2389179	434600	H3-22.49	2387416	434762
		H3-22.13	2389171	434809	H3-22.50	2387467	434833
		H3-22.14	2389045	434691	H3-22.51	2387208	435052
		H3-22.15	2388881	434745	H3-22.52	2387094	435029
		H3-22.16	2388871	434880	H3-22.53	2387026	434813
		H3-22.17	2388813	434938	H3-22.54	2386933	434837
		H3-22.18	2388621	434804	H3-22.55	2386724	435130
		H3-22.19	2388401	435039	H3-22.56	2386554	434746
		H3-22.20	2388479	435172	H3-22.57	2386994	434379
		H3-22.21	2388364	435456	H3-22.58	2387673	434087
		H3-22.22	2388267	435477	H3-22.59	2386759	435263
		H3-22.23	2388201	435750	H3-22.60	2386953	435246
		H3-22.24	2388849	436233	H3-22.61	2387129	435451
		H3-22.25	2388833	436401	H3-22.62	2387103	435604
		H3-22.26	2389155	436141	H3-22.63	2387213	436113
		H3-22.27	2389093	436030	H3-22.64	2387086	436130
		H3-22.28	2388878	436049	H3-22.65	2388223	435043
		H3-22.29	2388558	435661	H3-22.66	2388286	435124
		H3-22.30	2388723	435512	H3-22.67	2388219	435440
		H3-22.31	2388784	435390	H3-22.68	2387635	435305
		H3-22.32	2388674	435269	H3-22.69	2387508	435497
		H3-22.33	2388728	435245	H3-22.70	2387339	435501
		H3-22.34	2388797	435295	H3-22.71	2387205	435408
		H3-22.35	2388843	435221	H3-22.72	2387180	435138
		H3-22.36	2388966	435392	H3-22.73	2387418	434937
		H3-22.37	2389195	435409			
23	HC3/23	H3-23.1	2393501	433326	H3-23.21	2390332	436620
		H3-23.2	2393104	433775	H3-23.22	2390566	436589
		H3-23.3	2392630	434170	H3-23.23	2390595	436502
		H3-23.4	2392303	434133	H3-23.24	2390388	436417
		H3-23.5	2392051	435276	H3-23.25	2390417	436321
		H3-23.6	2391628	435324	H3-23.26	2390679	436349

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiều 3 ^o)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiều 3 ^o)	
			X	Y		X	Y
		H3-23.7	2391817	435760	H3-23.27	2390631	436240
		H3-23.8	2391579	436278	H3-23.28	2390467	436239
		H3-23.9	2391714	436547	H3-23.29	2390460	436068
		H3-23.10	2391585	436541	H3-23.30	2390290	435937
		H3-23.11	2391561	437261	H3-23.31	2390248	436062
		H3-23.12	2391399	437959	H3-23.32	2390047	436072
		H3-23.13	2390890	438031	H3-23.33	2389979	436350
		H3-23.14	2390909	437463	H3-23.34	2389766	436305
		H3-23.15	2391193	436743	H3-23.35	2389276	435294
		H3-23.16	2391076	436707	H3-23.36	2389852	436774
		H3-23.17	2390897	437042	H3-23.37	2390159	436818
		H3-23.18	2390431	437021	H3-23.38	2390532	437143
		H3-23.19	2390564	436785	H3-23.39	2390666	437388
		H3-23.20	2390320	436678	H3-23.40	2389910	437437
24	HC3/24	H3-24.1	2385722	426873	H3-24.6	2382171	426598
		H3-24.2	2385060	425768	H3-24.7	2381291	426210
		H3-24.3	2383783	425557	H3-24.8	2379476	428548
		H3-24.4	2383471	425181	H3-24.9	2380863	429561
		H3-24.5	2382364	425445	H3-24.10	2382622	430031
25	HC3/25	H3-25.1	2386669	421540	H3-25.51	2386174	423597
		H3-25.2	2386302	421841	H3-25.52	2386202	423494
		H3-25.3	2385684	422532	H3-25.53	2386357	423553
		H3-25.4	2385044	422945	H3-25.54	2386698	424101
		H3-25.5	2385020	422554	H3-25.55	2386710	424729
		H3-25.6	2384922	422647	H3-25.56	2386482	424900
		H3-25.7	2384591	422776	H3-25.57	2386389	424847
		H3-25.8	2384621	423031	H3-25.58	2386421	424541
		H3-25.9	2384547	423058	H3-25.59	2386207	424511
		H3-25.10	2384462	422629	H3-25.60	2386212	424426
		H3-25.11	2384194	422649	H3-25.61	2386202	423761
		H3-25.12	2384118	422565	H3-25.62	2385551	423822
		H3-25.13	2384267	422297	H3-25.63	2385256	423635
		H3-25.14	2384379	422223	H3-25.64	2385578	424373
		H3-25.15	2384435	422181	H3-25.65	2385572	423949
		H3-25.16	2384096	421777	H3-25.66	2386189	423993
		H3-25.17	2383742	422071	H3-25.67	2386117	424246
		H3-25.18	2383933	421323	H3-25.68	2386246	424318
		H3-25.19	2383730	421797	H3-25.69	2386056	424783
		H3-25.20	2384234	421312	H3-25.70	2385227	424709
		H3-25.21	2384392	421309	H3-25.71	2385204	424643
		H3-25.22	2384661	421335	H3-25.72	2385157	423281
		H3-25.23	2384766	421539	H3-25.73	2385311	424125
		H3-25.24	2384564	421725	H3-25.74	2385399	424136

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
		H3-25.25	2384290	421740	H3-25.75	2385441	424249
		H3-25.26	2384473	422068	H3-25.76	2385267	424403
		H3-25.27	2384754	421793	H3-25.77	2385185	424751
		H3-25.28	2384715	421025	H3-25.78	2385000	424683
		H3-25.29	2384936	420966	H3-25.79	2384900	424456
		H3-25.30	2385169	421159	H3-25.80	2384913	424084
		H3-25.31	2385522	420481	H3-25.81	2384855	424023
		H3-25.32	2385831	420720	H3-25.82	2384823	424234
		H3-25.33	2386424	420231	H3-25.83	2384725	424360
		H3-25.34	2386522	420227	H3-25.84	2384526	424226
		H3-25.35	2386737	420498	H3-25.85	2384468	424074
		H3-25.36	2386595	420859	H3-25.86	2384554	423751
		H3-25.37	2386455	420914	H3-25.87	2384168	423571
		H3-25.38	2385904	420866	H3-25.88	2384177	423464
		H3-25.39	2385693	421209	H3-25.89	2384588	423643
		H3-25.40	2386013	421103	H3-25.90	2384782	423701
		H3-25.41	2386103	421237	H3-25.91	2385022	423279
		H3-25.42	2386480	421249	H3-25.92	2383812	425265
		H3-25.43	2386428	421352	H3-25.93	2384179	424708
		H3-25.44	2386088	421504	H3-25.94	2384208	425034
		H3-25.45	2386198	421618	H3-25.95	2384853	425035
		H3-25.46	2386614	421217	H3-25.96	2384837	425237
		H3-25.47	2386711	421218	H3-25.97	2384375	425549
		H3-25.48	2385241	423192	H3-25.98	2384258	425642
		H3-25.49	2385625	423332	H3-25.99	2384162	425509
		H3-25.50	2385590	423582	H3-25.100	2384270	425355
		H3-26.1	2393680	429153	H3-26.9	2393002	431993
		H3-26.2	2392873	430657	H3-26.10	2393139	431703
		H3-26.3	2392623	430774	H3-26.11	2392815	431307
		H3-26.4	2392442	431294	H3-26.12	2393369	431260
		H3-26.5	2391625	430801	H3-26.13	2393837	430567
		H3-26.6	2391915	432053	H3-26.14	2393545	430387
		H3-26.7	2392238	432158	H3-26.15	2393465	430152
		H3-26.8	2392430	431967			
		H27-1.1	2382685	436533	H27-1.8	2379683	433881
		H27-1.2	2382751	438543	H27-1.9	2381071	434850
		H27-1.3	2381070	438785	H27-1.10	2380231	435504
		H27-1.4	2380244	439255	H27-1.11	2381910	436758
		H27-1.5	2379439	437531	H27-1.12	2380269	434400
		H27-1.6	2377345	436065	H27-1.13	2378720	433664
		H27-1.7	2377893	433925			
		H28-1.1	2375059	429650	H28-1.23	2374236	431143
		H28-1.2	2375324	431865	H28-1.24	2374227	430957

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
				H28-1.3	2373828	432596	H28-1.25
		H28-1.4	2373645	431539	H28-1.26	2373947	430676
		H28-1.5	2373686	431292	H28-1.27	2374241	430648
		H28-1.6	2373795	431181	H28-1.28	2374475	430426
		H28-1.7	2374055	431470	H28-1.29	2374481	430240
		H28-1.8	2373986	431867	H28-1.30	2374384	430220
		H28-1.9	2374063	431864	H28-1.31	2374405	430054
		H28-1.10	2374038	431698	H28-1.32	2374365	429853
		H28-1.11	2374127	431691	H28-1.33	2374403	429532
		H28-1.12	2374302	431994	H28-1.34	2374681	429512
		H28-1.13	2374537	432089	H28-1.35	2373170	430239
		H28-1.14	2374719	431994	H28-1.36	2373900	429960
		H28-1.15	2374708	431924	H28-1.37	2373962	430348
		H28-1.16	2374484	431938	H28-1.38	2373818	430478
		H28-1.17	2374454	431806	H28-1.39	2373914	430509
		H28-1.18	2374625	431730	H28-1.40	2373905	430664
		H28-1.19	2374588	431525	H28-1.41	2373706	430821
		H28-1.20	2374190	431564	H28-1.42	2373746	431037
		H28-1.21	2374058	431176	H28-1.43	2373570	431256
		H28-1.22	2374094	431079			
29	HC3/29	H29-1.1	2374779	432052	H29-1.28	2374956	433392
		H29-1.2	2374947	432320	H29-1.29	2375093	433439
		H29-1.3	2374825	432397	H29-1.30	2375125	433633
		H29-1.4	2374793	432949	H29-1.31	2375481	434108
		H29-1.5	2374615	433288	H29-1.32	2375637	434515
		H29-1.6	2374501	433360	H29-1.33	2374823	434658
		H29-1.7	2374403	433259	H29-1.34	2374847	434488
		H29-1.8	2374386	433065	H29-1.35	2374492	434613
		H29-1.9	2374459	432927	H29-1.36	2374373	434820
		H29-1.10	2374386	432675	H29-1.37	2374228	434854
		H29-1.11	2373925	432724	H29-1.38	2374085	434698
		H29-1.12	2373937	433061	H29-1.39	2373846	434699
		H29-1.13	2374223	433431	H29-1.40	2373682	434775
		H29-1.14	2374340	433440	H29-1.41	2373627	434573
		H29-1.15	2374355	433494	H29-1.42	2373708	434412
		H29-1.16	2374282	433598	H29-1.43	2373526	433977
		H29-1.17	2374285	433636	H29-1.44	2373423	433968
		H29-1.18	2374407	433626	H29-1.45	2373373	434045
		H29-1.19	2374402	433750	H29-1.46	2373278	434021
		H29-1.20	2374282	433984	H29-1.47	2373278	433712
		H29-1.21	2374483	434029	H29-1.48	2373448	433342
		H29-1.22	2374527	433411	H29-1.49	2373006	433160
		H29-1.23	2374754	433436	H29-1.50	2373269	434253

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
		H29-1.24	2374650	434019	H29-1.51	2373554	434635
		H29-1.25	2374718	434019	H29-1.52	2373378	434749
		H29-1.26	2374957	433678	H29-1.53	2373197	434585
		H29-1.27	2374849	433452	H29-1.54	2373199	434384
30	HC3/30	H30-1.1	2375747	429498	H30-1.3	2375728	430227
		H30-1.2	2375797	430044	H30-1.4	2375990	431688
31	HC3/31	H31-1.1	2375777	429652	H31-1.56	2375733	429039
		H31-1.2	2376432	429415	H31-1.57	2375511	429172
		H31-1.3	2376558	429779	H31-1.58	2375518	429311
		H31-1.4	2376593	429660	H31-1.59	2375639	429320
		H31-1.5	2376560	429551	H31-1.60	2375658	429351
		H31-1.6	2376734	429657	H31-1.61	2375429	429473
		H31-1.7	2376752	429804	H31-1.62	2375316	429313
		H31-1.8	2376850	429836	H31-1.63	2375392	429263
		H31-1.9	2376834	429910	H31-1.64	2375382	429177
		H31-1.10	2376605	430008	H31-1.65	2375180	429311
		H31-1.11	2376536	430112	H31-1.66	2375106	429289
		H31-1.12	2376783	430126	H31-1.67	2375104	429171
		H31-1.13	2376776	430458	H31-1.68	2375030	429185
		H31-1.14	2376605	430418	H31-1.69	2374760	429407
		H31-1.15	2376329	430686	H31-1.70	2373569	429904
		H31-1.16	2376231	430638	H31-1.71	2373955	429632
		H31-1.17	2376243	430530	H31-1.72	2373166	427925
		H31-1.18	2376129	430545	H31-1.73	2373557	427832
		H31-1.19	2376188	430290	H31-1.74	2373879	428236
		H31-1.20	2376252	430372	H31-1.75	2374072	428109
		H31-1.21	2376375	430296	H31-1.76	2374167	428121
		H31-1.22	2376263	430051	H31-1.77	2374060	428685
		H31-1.23	2375821	430178	H31-1.78	2374450	428703
		H31-1.24	2376078	430730	H31-1.79	2374413	428473
		H31-1.25	2376180	430762	H31-1.80	2374743	428252
		H31-1.26	2376217	430870	H31-1.81	2375061	428523
		H31-1.27	2376620	430901	H31-1.82	2375323	428235
		H31-1.28	2376734	430817	H31-1.83	2375050	428161
		H31-1.29	2376724	430670	H31-1.84	2376206	427679
		H31-1.30	2376359	430740	H31-1.85	2376312	427594
		H31-1.31	2376151	430661	H31-1.86	2376346	427412
		H31-1.32	2376944	430715	H31-1.87	2376121	427349
		H31-1.33	2376972	431338	H31-1.88	2375969	427394
		H31-1.34	2376167	431689	H31-1.89	2375802	427550
		H31-1.35	2376104	431538	H31-1.90	2375786	427764
		H31-1.36	2376305	431258	H31-1.91	2375828	427829
		H31-1.37	2376383	430972	H31-1.92	2375965	427820

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
			H31-1.38	2376486		430919	H31-1.93
H31-1.39	2376751	431015	H31-1.94	2374430	427175		
H31-1.40	2376782	430949	H31-1.95	2374434	427433		
H31-1.41	2376792	430748	H31-1.96	2374300	427507		
H31-1.42	2376553	428764	H31-1.97	2374340	427747		
H31-1.43	2376583	428343	H31-1.98	2374279	427839		
H31-1.44	2376169	427918	H31-1.99	2374324	427890		
H31-1.45	2375450	427671	H31-1.100	2374319	428040		
H31-1.46	2375574	427804	H31-1.101	2374199	428046		
H31-1.47	2375485	428004	H31-1.102	2374103	427855		
H31-1.48	2375925	428016	H31-1.103	2374195	427735		
H31-1.49	2376326	428267	H31-1.104	2374153	427419		
H31-1.50	2376400	428833	H31-1.105	2373806	427180		
H31-1.51	2376137	429275	H31-1.106	2374013	427278		
H31-1.52	2375944	429277	H31-1.107	2374043	427486		
H31-1.53	2375916	429377	H31-1.108	2373877	427556		
H31-1.54	2375659	429286	H31-1.109	2373750	427240		
H31-1.55	2375816	429105					
32	HC3/32	H32-1.1	2376005	431757	H32-1.76	2377925	433552
		H32-1.2	2375570	431969	H32-1.77	2378087	433588
		H32-1.3	2375616	432063	H32-1.78	2378146	433430
		H32-1.4	2376022	432047	H32-1.79	2377919	433366
		H32-1.5	2376060	432117	H32-1.80	2377966	433286
		H32-1.6	2375926	432352	H32-1.81	2378043	433352
		H32-1.7	2375626	432561	H32-1.82	2378103	433113
		H32-1.8	2375675	432678	H32-1.83	2377427	432612
		H32-1.9	2375563	432750	H32-1.84	2377448	432917
		H32-1.10	2375558	432824	H32-1.85	2377359	432897
		H32-1.11	2375732	432779	H32-1.86	2377113	432779
		H32-1.12	2375800	432559	H32-1.87	2377113	432705
		H32-1.13	2375885	432556	H32-1.88	2377083	432600
		H32-1.14	2375884	432676	H32-1.89	2377039	432801
		H32-1.15	2375981	432677	H32-1.90	2376911	432846
		H32-1.16	2376148	432563	H32-1.91	2376773	432748
		H32-1.17	2376243	432803	H32-1.92	2377491	432879
		H32-1.18	2375986	432951	H32-1.93	2377377	433060
		H32-1.19	2375902	433225	H32-1.94	2377111	432929
		H32-1.20	2376009	433392	H32-1.95	2377084	433366
		H32-1.21	2376031	433505	H32-1.96	2377184	433375
		H32-1.22	2375758	433378	H32-1.97	2377245	433453
		H32-1.23	2375549	433759	H32-1.98	2377264	433557
		H32-1.24	2375997	433818	H32-1.99	2376795	433278
		H32-1.25	2376103	434051	H32-1.100	2376789	433081

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
				H32-1.26	2375657	433818	H32-1.101
		H32-1.27	2375563	433914	H32-1.102	2376649	433172
		H32-1.28	2375582	434320	H32-1.103	2376591	433129
		H32-1.29	2376159	434704	H32-1.104	2376510	432730
		H32-1.30	2374819	432045	H32-1.105	2376382	432748
		H32-1.31	2375018	432329	H32-1.106	2376208	432360
		H32-1.32	2375348	432182	H32-1.107	2376448	432304
		H32-1.33	2375400	432735	H32-1.108	2376434	432239
		H32-1.34	2375094	432856	H32-1.109	2376163	432236
		H32-1.35	2375160	433185	H32-1.110	2376099	432046
		H32-1.36	2375331	433144	H32-1.111	2377640	433050
		H32-1.37	2375469	432805	H32-1.112	2377670	433171
		H32-1.38	2375286	433001	H32-1.113	2377583	433344
		H32-1.39	2375275	432869	H32-1.114	2377528	433436
		H32-1.40	2375355	433021	H32-1.115	2377619	433591
		H32-1.41	2376723	431495	H32-1.116	2377484	433602
		H32-1.42	2376676	431588	H32-1.117	2377510	433645
		H32-1.43	2376787	431662	H32-1.118	2377792	433717
		H32-1.44	2376996	431683	H32-1.119	2377716	433991
		H32-1.45	2376816	431825	H32-1.120	2377531	433927
		H32-1.46	2377012	431966	H32-1.121	2377278	433666
		H32-1.47	2377069	431715	H32-1.122	2377238	433785
		H32-1.48	2377254	431767	H32-1.123	2377438	433926
		H32-1.49	2377345	431899	H32-1.124	2377548	434178
		H32-1.50	2377496	431909	H32-1.125	2377384	434320
		H32-1.51	2377886	431955	H32-1.126	2377463	434162
		H32-1.52	2377837	432213	H32-1.127	2377298	434033
		H32-1.53	2377607	432381	H32-1.128	2377112	434035
		H32-1.54	2377526	432377	H32-1.129	2377047	433984
		H32-1.55	2377528	432245	H32-1.130	2377060	433861
		H32-1.56	2377144	432338	H32-1.131	2377122	433826
		H32-1.57	2376827	432300	H32-1.132	2377019	433729
		H32-1.58	2376680	431951	H32-1.133	2376776	433645
		H32-1.59	2376637	431997	H32-1.134	2376535	433786
		H32-1.60	2376695	432411	H32-1.135	2376578	434931
		H32-1.61	2376528	432433	H32-1.136	2377100	434924
		H32-1.62	2376488	432185	H32-1.137	2377113	435129
		H32-1.63	2376578	432120	H32-1.138	2376981	435178
		H32-1.64	2376482	432073	H32-1.139	2376988	435306
		H32-1.65	2376438	432181	H32-1.140	2376899	435355
		H32-1.66	2376322	432203	H32-1.141	2376697	435361
		H32-1.67	2377717	432692	H32-1.142	2376563	433292
		H32-1.68	2377708	432800	H32-1.143	2376451	433195

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
		H32-1.69	2377588	432833	H32-1.144	2376102	433342
		H32-1.70	2377543	432682	H32-1.145	2377066	434047
		H32-1.71	2377613	432644	H32-1.146	2376992	434522
		H32-1.72	2378018	433070	H32-1.147	2377045	434588
		H32-1.73	2377761	433260	H32-1.148	2377005	434723
		H32-1.74	2377783	433458	H32-1.149	2376775	434910
		H32-1.75	2377906	433463			
33	HC3/33	H33-1.1	2372481	430414	H33-1.25	2373067	432719
		H33-1.2	2372682	430752	H33-1.26	2373334	432800
		H33-1.3	2372855	430911	H33-1.27	2373113	432789
		H33-1.4	2373071	430899	H33-1.28	2372815	432925
		H33-1.5	2373166	430997	H33-1.29	2372550	432889
		H33-1.6	2373414	430884	H33-1.30	2372043	432976
		H33-1.7	2373499	431094	H33-1.31	2371753	433781
		H33-1.8	2373418	431184	H33-1.32	2372502	433818
		H33-1.9	2373536	431322	H33-1.33	2373064	433998
		H33-1.10	2373247	431265	H33-1.34	2373222	433768
		H33-1.11	2373140	431085	H33-1.35	2372696	433423
		H33-1.12	2372955	431078	H33-1.36	2372844	433346
		H33-1.13	2372791	431115	H33-1.37	2373125	433611
		H33-1.14	2372800	431526	H33-1.38	2373209	433519
		H33-1.15	2372874	431601	H33-1.39	2372384	432919
		H33-1.16	2372983	431602	H33-1.40	2372976	432740
		H33-1.17	2373413	432146	H33-1.41	2372670	431703
		H33-1.18	2373737	432347	H33-1.42	2372688	431240
		H33-1.19	2373534	432455	H33-1.43	2372438	431206
		H33-1.20	2373351	432206	H33-1.44	2372085	432613
		H33-1.21	2373135	432098	H33-1.45	2372381	432512
		H33-1.22	2373008	431728	H33-1.46	2372499	432497
		H33-1.23	2372819	431803	H33-1.47	2372551	432788
		H33-1.24	2373064	432377			
34	HC3/34	H33-1.1	2372481	430414	H33-1.4	2373071	430899
		H33-1.2	2372682	430752	H33-1.5	2373166	430997
		H33-1.3	2372855	430911	H33-1.6	2373414	430884
		H34-1.6	2381195	434236	H34-1.10	2379622	431848
		H34-1.7	2380255	430915	H34-1.11	2379776	432169
		H34-1.8	2379747	430939	H34-1.12	2378932	432735
		H34-1.9	2379497	431379			
35	HC3/35	H35-1.1	2378304	431549	H35-1.14	2377607	431237
		H35-1.2	2379299	429468	H35-1.15	2377016	430975
		H35-1.3	2379562	430112	H35-1.16	2376758	429225
		H35-1.4	2379319	430427	H35-1.17	2377468	429259
		H35-1.5	2379316	430529	H35-1.18	2377557	429479

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)			
			X	Y		X	Y		
		H35-1.6	2379457	430546	H35-1.19	2378042	429626		
		H35-1.7	2379636	430735	H35-1.20	2378278	429635		
		H35-1.8	2378963	431070	H35-1.21	2378413	429963		
		H35-1.9	2378555	430344	H35-1.22	2378531	429976		
		H35-1.10	2378191	430684	H35-1.23	2379957	428719		
		H35-1.11	2378737	431219	H35-1.24	2379903	429303		
		H35-1.12	2377914	431757	H35-1.25	2380599	429339		
		H35-1.13	2377362	431238	H35-1.26	2380553	428925		
		36	HC3/36	H36-1.1	2380807	425288	H36-1.25	2379900	427852
				H36-1.2	2381178	426308	H36-1.26	2379703	428142
				H36-1.3	2380954	426156	H36-1.27	2379075	428878
				H36-1.4	2380749	426095	H36-1.28	2378904	428819
				H36-1.5	2380625	426000	H36-1.29	2378712	428744
H36-1.6	2380525			425548	H36-1.30	2377867	428812		
H36-1.7	2380651			426184	H36-1.31	2377635	428943		
H36-1.8	2380671			426640	H36-1.32	2376996	429090		
H36-1.9	2380381			426470	H36-1.33	2376503	429153		
H36-1.10	2380477			426073	H36-1.34	2376598	428642		
H36-1.11	2380420			426510	H36-1.35	2376671	428286		
H36-1.12	2380509			426865	H36-1.36	2376907	428170		
H36-1.13	2380666			427285	H36-1.37	2376038	426678		
H36-1.14	2380535			427411	H36-1.38	2376058	426303		
H36-1.15	2380346			427178	H36-1.39	2376197	425482		
H36-1.16	2380182			426820	H36-1.40	2376873	424844		
H36-1.17	2380742			427453	H36-1.41	2377747	424444		
H36-1.18	2380784			427551	H36-1.42	2378124	424069		
H36-1.19	2380519			427673	H36-1.43	2378306	424383		
H36-1.20	2380552			427504	H36-1.44	2378702	425553		
H36-1.21	2380653			427713	H36-1.45	2379177	425467		
H36-1.22	2380684			427782	H36-1.46	2378311	425233		
H36-1.23	2380207			427910	H36-1.47	2377732	425799		
H36-1.24	2380136			427828	H36-1.48	2378459	426629		
37	HC3/37	H37-1.1	2369394	434113	H37-1.4	2368220	434758		
		H37-1.2	2369332	434578	H37-1.5	2368391	433825		
		H37-1.3	2368960	434769					
38	HC3/38	H38-1.1	2368264	432458	H38-1.5	2365068	433797		
		H38-1.2	2367280	432526	H38-1.6	2366212	434671		
		H38-1.3	2367214	433174	H38-1.7	2367206	435571		
		H38-1.4	2365075	432656					
39	HC3/39	H39-1.1	2368103	435590	H39-1.7	2365730	437936		
		H39-1.2	2368179	436606	H39-1.8	2366491	437012		
		H39-1.3	2367818	438284	H39-1.9	2365070	436125		
		H39-1.4	2367877	438560	H39-1.10	2364388	435586		

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
		H39-1.5	2367487	438752	H39-1.11	2364336	434466
		H39-1.6	2365905	438436			
40	HC3/40	H40-1.1	2369035	429360	H40-1.7	2364881	432049
		H40-1.2	2369026	430262	H40-1.8	2364485	430884
		H40-1.3	2368152	430745	H40-1.9	2365121	429380
		H40-1.4	2366946	430974	H40-1.10	2365661	428232
		H40-1.5	2366931	432724	H40-1.11	2367082	429089
		H40-1.6	2365023	432514			
41	HC3/41	H41-1.1	2363672	435676	H41-1.4	2363261	437973
		H41-1.2	2363524	436176	H41-1.5	2361948	436560
		H41-1.3	2363453	436707	H41-1.6	2361728	436305
42	HC3/42	H42-1.1	2362403	435642	H42-1.5	2362326	435518
		H42-1.2	2362870	434164	H42-1.6	2361741	435628
		H42-1.3	2362812	434957	H42-1.7	2361721	434726
		H42-1.4	2362437	434896	H42-1.8	2362517	434171
43	HC3/43	H43-1.1	2369716	436566	H43-1.4	2370773	438351
		H43-1.2	2370085	436598	H43-1.5	2369740	437849
		H43-1.3	2370838	437100			
44	HC3/44	H44-1.1	2363580	436505	H44-1.5	2365874	436807
		H44-1.2	2364555	436077	H44-1.6	2365505	437868
		H44-1.3	2365159	436430	H44-1.7	2364955	438919
		H44-1.4	2365700	437414	H44-1.8	2363772	437531
45	HC3/45	H45-1.1	2376234	445064	H45-1.5	2372563	447088
		H45-1.2	2376293	446626	H45-1.6	2372189	445173
		H45-1.3	2374958	447276	H45-1.7	2373242	444987
		H45-1.4	2373491	447645	H45-1.8	2374871	444490
46	HC3/46	H46-1.1	2372404	438654	H46-1.5	2370058	442708
		H46-1.2	2372850	439828	H46-1.6	2369230	441573
		H46-1.3	2371327	440895	H46-1.7	2368618	440715
		H46-1.4	2371475	442406			
47	HC3/47	H47-1.1	2368897	439427	H47-1.5	2367636	441804
		H47-1.2	2369934	442813	H47-1.6	2368459	440733
		H47-1.3	2368289	443354	H47-1.7	2369195	441705
		H47-1.4	2368039	442834			
48	HC3/48	H48-1.1	2373992	442794	H48-1.3	2373071	443059
		H48-1.2	2374057	443197	H48-1.4	2372940	442615
49	HC3/49	H49-1.1	2372592	441219	H49-1.3	2372013	441174
		H49-1.2	2372311	441288	H49-1.4	2372126	440941
50	HC3/50	H50-1.1	2375757	436780	H50-1.5	2374666	437029
		H50-1.2	2375778	437472	H50-1.6	2374679	437581
		H50-1.3	2375405	437521	H50-1.7	2374078	437331
		H50-1.4	2375421	437127			

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
51	HC3/51	H51-1.1	2398045	430780	H51-1.5	2393993	430040
		H51-1.2	2396285	430570	H51-1.6	2394878	428381
		H51-1.3	2394108	433024	H51-1.7	2395747	427803
		H51-1.4	2392176	432134			
52	HC3/52	H52-1.1	2389605	442596	H52-1.8	2387980	444231
		H52-1.2	2388661	442961	H52-1.9	2388203	445195
		H52-1.3	2388498	443908	H52-1.10	2388359	445789
		H52-1.4	2387717	443837	H52-1.11	2387822	445958
		H52-1.5	2387721	442725	H52-1.12	2387539	445421
		H52-1.6	2388498	442188	H52-1.13	2387649	444187
		H52-1.7	2389301	441947	H52-1.14	2397839	429520
53	HC3/53	H53-1.1	2393456	403292	H53-1.11	2396289	405976
		H53-1.2	2396228	405110	H53-1.12	2396641	406257
		H53-1.3	2396390	405325	H53-1.13	2396900	406388
		H53-1.4	2396405	405658	H53-1.14	2396814	406543
		H53-1.5	2396324	405684	H53-1.15	2396583	406289
		H53-1.6	2396094	405567	H53-1.16	2395794	405234
		H53-1.7	2395978	405329	H53-1.17	2396185	406335
		H53-1.8	2396412	405796	H53-1.18	2396037	406401
		H53-1.9	2396693	406024	H53-1.19	2395787	406231
		H53-1.10	2396637	406082	H53-1.20	2395630	405785
54	HC3/54	H54-1.1	2395588	405361	H54-1.53	2380761	414405
		H54-1.2	2381288	411772	H54-1.54	2380527	414446
		H54-1.3	2381804	412283	H54-1.55	2380369	414647
		H54-1.4	2382004	412753	H54-1.56	2380543	415057
		H54-1.5	2381942	412877	H54-1.57	2380419	415776
		H54-1.6	2381425	413006	H54-1.58	2380621	416154
		H54-1.7	2381040	413143	H54-1.59	2380818	416169
		H54-1.8	2381558	413497	H54-1.60	2380872	416269
		H54-1.9	2381836	413319	H54-1.61	2379861	417698
		H54-1.10	2382629	412972	H54-1.62	2379899	417805
		H54-1.11	2382886	413276	H54-1.63	2379866	417846
		H54-1.12	2382378	413439	H54-1.64	2379111	417086
		H54-1.13	2381966	413899	H54-1.65	2378757	416691
		H54-1.14	2382311	414357	H54-1.66	2378841	416530
		H54-1.15	2382515	413895	H54-1.67	2379215	416898
		H54-1.16	2382660	413838	H54-1.68	2379476	417218
		H54-1.17	2382667	414096	H54-1.69	2379458	417078
		H54-1.18	2382476	414487	H54-1.70	2379552	416963
		H54-1.19	2382233	414534	H54-1.71	2379821	416978
		H54-1.20	2382286	414737	H54-1.72	2379909	416465
		H54-1.21	2382008	415274	H54-1.73	2379916	416409
		H54-1.22	2380927	417192	H54-1.74	2380111	416274

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
			H54-1.23	2381468		416209	H54-1.75
H54-1.24	2380384	418488	H54-1.76	2379756	416470		
H54-1.25	2380580	418581	H54-1.77	2379658	416725		
H54-1.26	2380505	418630	H54-1.78	2379523	416730		
H54-1.27	2380143	418695	H54-1.79	2379457	416530		
H54-1.28	2379971	417903	H54-1.80	2379656	416011		
H54-1.29	2380215	417555	H54-1.81	2380263	415836		
H54-1.30	2380586	416995	H54-1.82	2380340	415435		
H54-1.31	2381435	415461	H54-1.83	2380241	415440		
H54-1.32	2381373	415261	H54-1.84	2380163	415652		
H54-1.33	2381531	414743	H54-1.85	2380015	415647		
H54-1.34	2381373	414632	H54-1.86	2380002	415419		
H54-1.35	2381200	414721	H54-1.87	2380404	415143		
H54-1.36	2380926	414132	H54-1.88	2380231	414886		
H54-1.37	2380866	413337	H54-1.89	2379857	415158		
H54-1.38	2380243	413076	H54-1.90	2378786	415451		
H54-1.39	2380319	413027	H54-1.91	2378887	415530		
H54-1.40	2380464	413050	H54-1.92	2378748	415962		
H54-1.41	2380833	412683	H54-1.93	2378655	415995		
H54-1.42	2380732	412579	H54-1.94	2378619	415888		
H54-1.43	2380783	412436	H54-1.95	2378629	415169		
H54-1.44	2380917	412451	H54-1.96	2378697	415130		
H54-1.45	2380983	412329	H54-1.97	2379160	415070		
H54-1.46	2380945	412207	H54-1.98	2379157	414919		
H54-1.47	2381132	411907	H54-1.99	2379222	414879		
H54-1.48	2380836	414225	H54-1.100	2379321	415058		
H54-1.49	2380861	414499	H54-1.101	2379290	415148		
H54-1.50	2381005	414523	H54-1.102	2380098	414663		
H54-1.51	2380961	414609	H54-1.103	2380106	414554		
H54-1.52	2380714	414532					
55	HC3/55	H55-1.1	2395512	415761	H55-1.13	2394654	416324
		H55-1.2	2395557	415819	H55-1.14	2394602	416498
		H55-1.3	2395151	416046	H55-1.15	2394818	416553
		H55-1.4	2394920	415934	H55-1.16	2394782	416631
		H55-1.5	2394770	416189	H55-1.17	2394202	416851
		H55-1.6	2394655	416183	H55-1.18	2394091	416837
		H55-1.7	2394423	415656	H55-1.19	2394117	416186
		H55-1.8	2394117	415606	H55-1.20	2393980	416221
		H55-1.9	2394370	414888	H55-1.21	2393734	416476
		H55-1.10	2394763	415357	H55-1.22	2393479	416307
		H55-1.11	2394977	415662	H55-1.23	2393543	416144
		H55-1.12	2394654	416258			

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
56	HC3/56	H56-1.1	2392579	406315	H56-1.36	2391778	406413
		H56-1.2	2392727	406682	H56-1.37	2391958	406540
		H56-1.3	2392574	407128	H56-1.38	2391845	406742
		H56-1.4	2392487	407382	H56-1.39	2391655	406414
		H56-1.5	2392646	408082	H56-1.40	2391339	406614
		H56-1.6	2392537	408491	H56-1.41	2391229	406632
		H56-1.7	2392839	409133	H56-1.42	2391102	406367
		H56-1.8	2392689	409392	H56-1.43	2391616	406122
		H56-1.9	2392497	409170	H56-1.44	2390941	406813
		H56-1.10	2392319	408939	H56-1.45	2391251	407075
		H56-1.11	2392355	408593	H56-1.46	2391189	407226
		H56-1.12	2392174	408228	H56-1.47	2391044	407255
		H56-1.13	2391990	408264	H56-1.48	2391106	407370
		H56-1.14	2392013	408557	H56-1.49	2391337	407416
		H56-1.15	2392213	409014	H56-1.50	2391280	407597
		H56-1.16	2392103	409116	H56-1.51	2391016	407771
		H56-1.17	2391029	408144	H56-1.52	2390885	407569
		H56-1.18	2390548	408462	H56-1.53	2390756	407476
		H56-1.19	2390490	408270	H56-1.54	2390666	407412
		H56-1.20	2390636	408050	H56-1.55	2390626	407253
		H56-1.21	2391017	407910	H56-1.56	2390308	407154
		H56-1.22	2391807	407220	H56-1.57	2390576	407305
		H56-1.23	2391761	406996	H56-1.58	2390506	407099
		H56-1.24	2391965	406806	H56-1.59	2390808	406208
		H56-1.25	2392123	406553	H56-1.60	2390364	406161
		H56-1.26	2392436	405488	H56-1.61	2390538	405769
		H56-1.27	2392409	406139	H56-1.62	2390440	405757
		H56-1.28	2392157	406146	H56-1.63	2390245	405908
		H56-1.29	2391794	405958	H56-1.64	2390136	405898
		H56-1.30	2391839	405614	H56-1.65	2390544	405569
		H56-1.31	2392149	406056	H56-1.66	2390669	405917
		H56-1.32	2392303	406041	H56-1.67	2390843	405988
		H56-1.33	2392049	405591	H56-1.68	2390822	405716
		H56-1.34	2392141	405474	H56-1.69	2391230	405851
		H56-1.35	2391915	406158	H56-1.70	2391239	406146
57	HC3/57	H57-1.1	2386954	411045	H57-1.19	2382710	412739
		H57-1.2	2386978	411946	H57-1.20	2383152	412165
		H57-1.3	2385691	412173	H57-1.21	2382921	411828
		H57-1.4	2384466	411816	H57-1.22	2382026	412466
		H57-1.5	2384827	412209	H57-1.23	2381917	411831
		H57-1.6	2384747	412542	H57-1.24	2382791	410992
		H57-1.7	2385695	412840	H57-1.25	2383733	411176
		H57-1.8	2386203	413337	H57-1.26	2384006	410335

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3 ^o)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3 ^o)	
			X	Y		X	Y
		H57-1.9	2386414	413109	H57-1.27	2384620	410928
		H57-1.10	2387135	413357	H57-1.28	2384530	411405
		H57-1.11	2386818	414355	H57-1.29	2384942	411320
		H57-1.12	2386833	413719	H57-1.30	2385534	411026
		H57-1.13	2385495	413678	H57-1.31	2386347	411224
		H57-1.14	2384592	412938	H57-1.32	2386761	412206
		H57-1.15	2383847	412906	H57-1.33	2387165	412821
		H57-1.16	2383728	412695	H57-1.34	2386461	412973
		H57-1.17	2383570	412653	H57-1.35	2385962	413090
		H57-1.18	2382991	412852	H57-1.36	2386022	412538
58	HC3/58	H58-1.1	2391957	398666	H58-1.40	2395295	404297
		H58-1.2	2392323	399068	H58-1.41	2395369	404289
		H58-1.3	2392559	400029	H58-1.42	2395393	404451
		H58-1.4	2392473	400102	H58-1.43	2395127	404506
		H58-1.5	2392133	400016	H58-1.44	2395128	404417
		H58-1.6	2391984	399610	H58-1.45	2394605	404072
		H58-1.7	2392115	399358	H58-1.46	2394879	403219
		H58-1.8	2392924	400112	H58-1.47	2394710	402403
		H58-1.9	2393115	400018	H58-1.48	2394827	402274
		H58-1.10	2393322	400203	H58-1.49	2394212	402042
		H58-1.11	2393407	400045	H58-1.50	2394209	401915
		H58-1.12	2393726	400220	H58-1.51	2394266	401887
		H58-1.13	2393414	400397	H58-1.52	2394350	401999
		H58-1.14	2393060	400282	H58-1.53	2394501	401973
		H58-1.15	2393397	400537	H58-1.54	2394211	401698
		H58-1.16	2394047	400967	H58-1.55	2394093	401723
		H58-1.17	2394164	401252	H58-1.56	2393933	401658
		H58-1.18	2394162	401044	H58-1.57	2393896	401574
		H58-1.19	2394473	401232	H58-1.58	2393823	401175
		H58-1.20	2394339	401461	H58-1.59	2393327	401066
		H58-1.21	2394584	401571	H58-1.60	2393459	401677
		H58-1.22	2394854	401347	H58-1.61	2393377	401675
		H58-1.23	2394926	401416	H58-1.62	2393023	401184
		H58-1.24	2394633	401672	H58-1.63	2393277	401906
		H58-1.25	2394854	401961	H58-1.64	2394023	401919
		H58-1.26	2395066	401842	H58-1.65	2393881	403111
		H58-1.27	2395126	401984	H58-1.66	2394301	403621
		H58-1.28	2394978	402051	H58-1.67	2394449	404124
		H58-1.29	2395042	402135	H58-1.68	2394410	404181
		H58-1.30	2395226	402042	H58-1.69	2393812	403470
		H58-1.31	2395242	402089	H58-1.70	2393600	403025
		H58-1.32	2395289	402781	H58-1.71	2393525	402493
		H58-1.33	2395111	403113	H58-1.72	2393385	402502

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
		H58-1.34	2395232	403343	H58-1.73	2393268	402450
		H58-1.35	2395456	403525	H58-1.74	2393181	402616
		H58-1.36	2395532	403743	H58-1.75	2393249	402686
		H58-1.37	2395264	403721	H58-1.76	2393333	403060
		H58-1.38	2395166	403977	H58-1.77	2393662	403150
		H58-1.39	2395344	404075			
59	HC3/59	H59-1.1	2389930	405186	H59-1.45	2389732	407383
		H59-1.2	2390010	405590	H59-1.46	2389406	407665
		H59-1.3	2389798	405825	H59-1.47	2388955	407104
		H59-1.4	2389331	405918	H59-1.48	2389312	406405
		H59-1.5	2388762	405495	H59-1.49	2388521	406878
		H59-1.6	2388692	405591	H59-1.50	2388670	407143
		H59-1.7	2388819	405937	H59-1.51	2388336	407268
		H59-1.8	2388553	406564	H59-1.52	2387893	406940
		H59-1.9	2388850	406696	H59-1.53	2387877	407267
		H59-1.10	2389034	406219	H59-1.54	2387984	407435
		H59-1.11	2389088	406555	H59-1.55	2387708	407704
		H59-1.12	2388762	406904	H59-1.56	2387461	407649
		H59-1.13	2388416	406817	H59-1.57	2387487	407465
		H59-1.14	2388235	406422	H59-1.58	2387582	406819
		H59-1.15	2388073	405014	H59-1.59	2387695	406925
		H59-1.16	2387949	405136	H59-1.60	2387483	407201
		H59-1.17	2387948	406640	H59-1.61	2387232	406896
		H59-1.18	2387878	406798	H59-1.62	2387328	406511
		H59-1.19	2387688	406828	H59-1.63	2387150	406867
		H59-1.20	2387459	406060	H59-1.64	2386551	407004
		H59-1.21	2387648	406041	H59-1.65	2386523	406726
		H59-1.22	2387673	405930	H59-1.66	2386845	406409
		H59-1.23	2387493	405747	H59-1.67	2387368	405173
		H59-1.24	2387559	405372	H59-1.68	2387280	405804
		H59-1.25	2387518	404926	H59-1.69	2386917	405710
		H59-1.26	2387766	404901	H59-1.70	2386534	406319
		H59-1.27	2387648	404632	H59-1.71	2386270	406309
		H59-1.28	2387852	404505	H59-1.72	2386394	406585
		H59-1.29	2388301	404369	H59-1.73	2386278	407635
		H59-1.30	2388374	404420	H59-1.74	2385946	407809
		H59-1.31	2388052	404698	H59-1.75	2385741	407751
		H59-1.32	2388294	404930	H59-1.76	2386012	407389
		H59-1.33	2389019	405191	H59-1.77	2385784	407237
		H59-1.34	2389159	405596	H59-1.78	2385697	407389
		H59-1.35	2389855	405592	H59-1.79	2385545	407401
		H59-1.36	2390192	407219	H59-1.80	2385614	407058
		H59-1.37	2390205	407644	H59-1.81	2385901	406748

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
		H59-1.38	2390098	407786	H59-1.82	2385834	406649
		H59-1.39	2389948	407708	H59-1.83	2386203	406114
		H59-1.40	2389881	407234	H59-1.84	2385959	406045
		H59-1.41	2389557	406330	H59-1.85	2386214	405717
		H59-1.42	2389609	406547	H59-1.86	2386344	405764
		H59-1.43	2389628	406759	H59-1.87	2386697	405374
		H59-1.44	2389459	407154	H59-1.88	2386812	405236
60	HC3/60	H60-1.1	2395528	410667	H60-1.38	2393257	412494
		H60-1.2	2395810	410731	H60-1.39	2393503	412326
		H60-1.3	2395770	411145	H60-1.40	2393359	412081
		H60-1.4	2396162	411279	H60-1.41	2393598	411600
		H60-1.5	2395767	411464	H60-1.42	2392897	412460
		H60-1.6	2396054	411723	H60-1.43	2393237	413338
		H60-1.7	2396017	412075	H60-1.44	2393072	413670
		H60-1.8	2395860	412253	H60-1.45	2392902	413276
		H60-1.9	2395741	412228	H60-1.46	2392655	412633
		H60-1.10	2395408	411149	H60-1.47	2391889	413260
		H60-1.11	2395028	410919	H60-1.48	2391732	413190
		H60-1.12	2394885	410552	H60-1.49	2392012	412952
		H60-1.13	2394965	410541	H60-1.50	2392396	412977
		H60-1.14	2395316	411026	H60-1.51	2392635	412465
		H60-1.15	2394764	411473	H60-1.52	2392574	412203
		H60-1.16	2394888	411563	H60-1.53	2392677	411635
		H60-1.17	2394873	411798	H60-1.54	2393021	411725
		H60-1.18	2394599	412136	H60-1.55	2393165	412072
		H60-1.19	2394315	411827	H60-1.56	2394041	410847
		H60-1.20	2394169	411458	H60-1.57	2393629	411211
		H60-1.21	2394245	411823	H60-1.58	2393652	411403
		H60-1.22	2393806	411841	H60-1.59	2394036	411194
		H60-1.23	2393911	411975	H60-1.60	2394103	410415
		H60-1.24	2393715	412155	H60-1.61	2393715	411144
		H60-1.25	2393851	412218	H60-1.62	2393677	410018
		H60-1.26	2394581	412671	H60-1.63	2393544	409980
		H60-1.27	2394522	412525	H60-1.64	2393202	410292
		H60-1.28	2394677	412585	H60-1.65	2393106	409836
		H60-1.29	2395042	412690	H60-1.66	2392921	409776
		H60-1.30	2394818	413072	H60-1.67	2392650	409635
		H60-1.31	2394013	413662	H60-1.68	2392099	410082
		H60-1.32	2393896	413524	H60-1.69	2392220	410635
		H60-1.33	2394389	413018	H60-1.70	2392369	411601
		H60-1.34	2394045	413281	H60-1.71	2392949	411486
		H60-1.35	2394098	412814	H60-1.72	2393157	411828
		H60-1.36	2393727	412764	H60-1.73	2393291	411937
		H60-1.37	2393501	412756	H60-1.74	2393551	411752

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
61	HC3/61	H61-1.1	2401519	409825	H61-1.10	2400645	411249
		H61-1.2	2401459	409950	H61-1.11	2400047	411340
		H61-1.3	2401077	410023	H61-1.12	2400025	411233
		H61-1.4	2401487	410302	H61-1.13	2400606	410730
		H61-1.5	2401563	410547	H61-1.14	2400296	410139
		H61-1.6	2401132	410666	H61-1.15	2400405	410058
		H61-1.7	2400940	410812	H61-1.16	2400684	410019
		H61-1.8	2401062	411161	H61-1.17	2401221	409499
		H61-1.9	2400777	411390	H61-1.18	2401380	409490
62	HC3/62	H62-1.1	2398131	400170	H62-1.13	2397723	400796
		H62-1.2	2398182	400900	H62-1.14	2397751	401158
		H62-1.3	2397903	401119	H62-1.15	2396181	399924
		H62-1.4	2397726	400941	H62-1.16	2396388	400563
		H62-1.5	2397708	400506	H62-1.17	2395923	401155
		H62-1.6	2398107	401557	H62-1.18	2395394	400869
		H62-1.7	2398155	401777	H62-1.19	2395600	400383
		H62-1.8	2397526	401772	H62-1.20	2396483	400729
		H62-1.9	2397274	401412	H62-1.21	2396594	400794
		H62-1.10	2397051	400966	H62-1.22	2396394	401126
		H62-1.11	2397083	400835	H62-1.23	2396305	401075
		H62-1.12	2397388	400607			
63	HC3/63	H63-1.1	2398054	415519	H63-1.20	2396673	417311
		H63-1.2	2397834	415957	H63-1.21	2396596	417522
		H63-1.3	2397182	415744	H63-1.22	2396235	417527
		H63-1.4	2397079	416200	H63-1.23	2395855	417313
		H63-1.5	2397258	416278	H63-1.24	2395235	416804
		H63-1.6	2398017	416183	H63-1.25	2395024	416653
		H63-1.7	2398286	415871	H63-1.26	2395229	416273
		H63-1.8	2396633	416020	H63-1.27	2395712	416127
		H63-1.9	2396472	416163	H63-1.28	2395928	417447
		H63-1.10	2396253	415962	H63-1.29	2395980	417890
		H63-1.11	2396034	416076	H63-1.30	2396109	417880
		H63-1.12	2395932	415930	H63-1.31	2396171	418111
		H63-1.13	2396152	415407	H63-1.32	2395989	418138
		H63-1.14	2395762	415264	H63-1.33	2395831	417435
		H63-1.15	2395726	414676	H63-1.34	2395460	417900
		H63-1.16	2396033	414419	H63-1.35	2395399	418067
		H63-1.17	2396251	414786	H63-1.36	2395693	418598
		H63-1.18	2396475	415362	H63-1.37	2395863	418701
		H63-1.19	2396391	416443	H63-1.38	2395883	418088
64	HC3/64	H64-1.1	2407570	407631	H64-1.17	2404628	409528
		H64-1.2	2407677	408154	H64-1.18	2404691	409332
		H64-1.3	2407576	408207	H64-1.19	2404680	408881

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
		H64-1.4	2407718	408434	H64-1.20	2404706	408682
		H64-1.5	2407567	408674	H64-1.21	2404992	408665
		H64-1.6	2407406	408508	H64-1.22	2405528	409968
		H64-1.7	2407197	407792	H64-1.23	2405125	410046
		H64-1.8	2406699	407324	H64-1.24	2405046	410222
		H64-1.9	2406940	407135	H64-1.25	2405176	410244
		H64-1.10	2407310	407276	H64-1.26	2405439	410367
		H64-1.11	2407216	407384	H64-1.27	2405611	410631
		H64-1.12	2407337	407731	H64-1.28	2405677	410581
		H64-1.13	2405600	408949	H64-1.29	2405582	410796
		H64-1.14	2405645	409506	H64-1.30	2405374	410751
		H64-1.15	2405445	409783	H64-1.31	2405425	411049
		H64-1.16	2405045	409920	H64-1.32	2405564	411062
65	HC3/65	H65-1.1	2378321	413007	H65-1.12	2375760	414057
		H65-1.2	2378343	413426	H65-1.13	2375956	413406
		H65-1.3	2378259	414160	H65-1.14	2376477	413623
		H65-1.4	2378313	414417	H65-1.15	2375798	417052
		H65-1.5	2377804	414664	H65-1.16	2376575	418497
		H65-1.6	2377524	414273	H65-1.17	2375642	418450
		H65-1.7	2377378	413847	H65-1.18	2375583	418981
		H65-1.8	2377744	413426	H65-1.19	2375913	419780
		H65-1.9	2377318	414198	H65-1.20	2374457	418460
		H65-1.10	2377443	414666	H65-1.21	2374638	417434
		H65-1.11	2376787	415226	H65-1.22	2374959	416523
66	HC3/66	H66-1.1	2391656	413229	H66-1.19	2389222	414365
		H66-1.2	2391734	413341	H66-1.20	2389869	414438
		H66-1.3	2391165	414148	H66-1.21	2390259	414483
		H66-1.4	2390829	414633	H66-1.22	2390441	413938
		H66-1.5	2389996	415353	H66-1.23	2391227	413356
		H66-1.6	2390248	415726	H66-1.24	2389658	417315
		H66-1.7	2390787	416436	H66-1.25	2389707	417487
		H66-1.8	2390665	417230	H66-1.26	2389095	417850
		H66-1.9	2390544	417095	H66-1.27	2388510	418379
		H66-1.10	2389855	416218	H66-1.28	2387693	417972
		H66-1.11	2389368	416452	H66-1.29	2387741	417089
		H66-1.12	2389245	417129	H66-1.30	2388252	416625
		H66-1.13	2389103	417083	H66-1.31	2388411	416683
		H66-1.14	2389022	416550	H66-1.32	2388365	417086
		H66-1.15	2388659	416641	H66-1.33	2388135	417286
		H66-1.16	2388416	416555	H66-1.34	2388484	417940
		H66-1.17	2388233	416450	H66-1.35	2388722	417376
		H66-1.18	2388688	415332			

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
67	HC3/67	H67-1.1	2386247	407929	H67-1.13	2385206	409490
		H67-1.2	2386202	408302	H67-1.14	2384328	408510
		H67-1.3	2385749	408648	H67-1.15	2384367	408211
		H67-1.4	2385635	408707	H67-1.16	2384598	408292
		H67-1.5	2385549	408614	H67-1.17	2384886	408585
		H67-1.6	2385768	407833	H67-1.18	2384998	408355
		H67-1.7	2385457	408202	H67-1.19	2384664	409505
		H67-1.8	2385516	408427	H67-1.20	2385059	409853
		H67-1.9	2385494	409126	H67-1.21	2385086	410459
		H67-1.10	2385748	409170	H67-1.22	2384725	410672
		H67-1.11	2385673	409510	H67-1.23	2384172	410204
		H67-1.12	2385482	409659			
68	HC3/68	H68-1.1	2401119	395897	H68-1.47	2398307	398814
		H68-1.2	2401165	395943	H68-1.48	2398485	399490
		H68-1.3	2400573	396435	H68-1.49	2398524	399861
		H68-1.4	2400402	396280	H68-1.50	2397581	399340
		H68-1.5	2401481	397008	H68-1.51	2397676	399298
		H68-1.6	2401536	397191	H68-1.52	2398327	399719
		H68-1.7	2400784	397964	H68-1.53	2398146	399133
		H68-1.8	2400373	397477	H68-1.54	2397964	399281
		H68-1.9	2400130	397450	H68-1.55	2397732	399005
		H68-1.10	2400372	397999	H68-1.56	2397822	398955
		H68-1.11	2400439	398273	H68-1.57	2398096	398267
		H68-1.12	2400282	398464	H68-1.58	2398063	398515
		H68-1.13	2399804	398405	H68-1.59	2397938	398518
		H68-1.14	2399556	398826	H68-1.60	2397905	398352
		H68-1.15	2399463	398750	H68-1.61	2398003	398239
		H68-1.16	2399566	398364	H68-1.62	2397702	398088
		H68-1.17	2399153	398189	H68-1.63	2397653	398104
		H68-1.18	2399059	398735	H68-1.64	2397155	397959
		H68-1.19	2398919	398687	H68-1.65	2397146	397902
		H68-1.20	2398880	398143	H68-1.66	2397468	397871
		H68-1.21	2398626	398155	H68-1.67	2397454	397966
		H68-1.22	2398441	397779	H68-1.68	2397096	398356
		H68-1.23	2398948	397367	H68-1.69	2397078	398442
		H68-1.24	2399983	397249	H68-1.70	2396971	398475
		H68-1.25	2400729	397192	H68-1.71	2396767	398402
		H68-1.26	2400859	397673	H68-1.72	2396782	398247
		H68-1.27	2399844	398657	H68-1.73	2397758	397285
		H68-1.28	2400189	398756	H68-1.74	2397939	396846
		H68-1.29	2400216	398835	H68-1.75	2398083	396833
		H68-1.30	2399903	399003	H68-1.76	2398075	397423
		H68-1.31	2399739	398838	H68-1.77	2399091	397324

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ^o 30' múi chiều 3 ^o)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ^o 30' múi chiều 3 ^o)	
			X	Y		X	Y
		H68-1.32	2399342	399538	H68-1.78	2399082	397263
		H68-1.33	2399258	399559	H68-1.79	2399642	396796
		H68-1.34	2399468	399781	H68-1.80	2399744	396026
		H68-1.35	2399413	399866	H68-1.81	2399885	396023
		H68-1.36	2399079	399583	H68-1.82	2400130	396169
		H68-1.37	2398872	399697	H68-1.83	2400255	396025
		H68-1.38	2398719	399611	H68-1.84	2400385	396029
		H68-1.39	2398889	399305	H68-1.85	2400378	396116
		H68-1.40	2398790	399147	H68-1.86	2400175	396403
		H68-1.41	2398864	399073	H68-1.87	2400328	396597
		H68-1.42	2399099	399323	H68-1.88	2400292	396754
		H68-1.43	2399365	399361	H68-1.89	2399943	396838
		H68-1.44	2398724	398453	H68-1.90	2399744	397090
		H68-1.45	2398828	398962	H68-1.91	2399783	397235
		H68-1.46	2398445	399027	H68-1.92	2399570	397362
69	HC3/69	H69-1.1	2395779	418975	H69-1.18	2394792	420769
		H69-1.2	2395842	419476	H69-1.19	2393965	419545
		H69-1.3	2396373	419442	H69-1.20	2393788	418137
		H69-1.4	2396874	419776	H69-1.21	2393455	418179
		H69-1.5	2396249	420281	H69-1.22	2392898	418722
		H69-1.6	2394784	421232	H69-1.23	2393396	419431
		H69-1.7	2393435	421702	H69-1.24	2392397	419508
		H69-1.8	2392771	421239	H69-1.25	2392027	418844
		H69-1.9	2392998	420793	H69-1.26	2391493	420048
		H69-1.10	2393386	421175	H69-1.27	2391777	420338
		H69-1.11	2393778	421149	H69-1.28	2392572	420771
		H69-1.12	2394573	419999	H69-1.29	2393550	419889
		H69-1.13	2394611	420078	H69-1.30	2393737	420096
		H69-1.14	2394146	420761	H69-1.31	2393614	420860
		H69-1.15	2393839	421515	H69-1.32	2393379	420792
		H69-1.16	2394175	421418	H69-1.33	2393408	420423
				H69-1.17	2394157	420965	
70	HC3/70	H70-1.1	2412089	421350	H70-1.4	2408174	422617
		H70-1.2	2412057	422500	H70-1.5	2408652	422237
		H70-1.3	2409689	423998			
71	HC3/71	H71-1.1	2408652	422237	H71-1.4	2418028	415927
		H71-1.2	2418117	414365	H71-1.5	2416699	414404
		H71-1.3	2418532	415808			
72	HC3/72	H72-1.1	2411314	417421	H72-1.4	2409605	418062
		H72-1.2	2411030	418519	H72-1.5	2410015	417450
		H72-1.3	2410236	418633			
73	HC3/73	H73-1.1	2409859	419781	H73-1.4	2405967	417703
		H73-1.2	2408775	420646	H73-1.5	2407433	417651

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106 ⁰ 30' múi chiếu 3°)	
			X	Y		X	Y
		H73-1.3	2406220	418461			
74	HC3/74	H74-1.1	2407959	424209	H74-1.4	2401434	427730
		H74-1.2	2406164	427091	H74-1.5	2402943	425899
		H74-1.3	2403395	429594	H74-1.6	2405399	424982
75	HC3/75	H75-1.1	2402878	417345	H75-1.4	2397126	419446
		H75-1.2	2402081	420168	H75-1.5	2397512	417920
		H75-1.3	2399769	420924	H75-1.6	2398668	415455
76	HC3/76	H76-1.1	2405845	417058	H76-1.3	2404091	417637
		H76-1.2	2405804	417626	H76-1.4	2404460	416688
77	HC3/77	H77-1.1	2397209	421393	H77-1.4	2393299	422339
		H77-1.2	2394950	423110	H77-1.5	2394344	421413
		H77-1.3	2393875	424252	H77-1.6	2396736	420920
78	HC3/78	H78-1.1	2405317	424073	H78-1.4	2400173	424583
		H78-1.2	2403360	425176	H78-1.5	2401867	421478
		H78-1.3	2401104	427064	H78-1.6	2403292	422362
79	HC3/79	H79-1.1	2406677	454013	H79-1.5	2405887	455559
		H79-1.2	2407484	456061	H79-1.6	2405886	455073
		H79-1.3	2407365	456407	H79-1.7	2406189	454191
		H79-1.4	2406477	456387			
80	HC3/80	H80-1.1	2407900	456890	H80-1.5	2409439	462277
		H80-1.2	2408321	459126	H80-1.6	2408862	462539
		H80-1.3	2407266	459839	H80-1.7	2408951	460812
		H80-1.4	2406665	456388	H80-1.8	2408213	460789
81	HC3/81	H81-1.1	2405262	451593	H81-1.5	2404074	449504
		H81-1.2	2405524	452569	H81-1.6	2404190	450467
		H81-1.3	2405059	452514	H81-1.7	2403876	450598
		H81-1.4	2404527	451590	H81-1.8	2403670	449474
82	HC3/82	H82-1.1	2404188	439532	H82-1.5	2401982	440665
		H82-1.2	2404324	440048	H82-1.6	2402495	441875
		H82-1.3	2403872	439944	H82-1.7	2401819	441842
		H82-1.4	2403589	439698	H82-1.8	2401218	440922
83	HC3/83	H83-1.1	2401883	454649	H83-1.6	2400187	454614
		H83-1.2	2402105	455591	H83-1.7	2403679	460739
		H83-1.3	2400942	456806	H83-1.8	2402556	461858
		H83-1.4	2398610	458687	H83-1.9	2401841	461775
		H83-1.5	2397729	458187	H83-1.10	2402991	460436
84	HC3/84	H84-1.1	2396784	464534	H84-1.5	2393112	465527
		H84-1.2	2396837	466089	H84-1.6	2393121	467672
		H84-1.3	2396171	465972	H84-1.7	2392098	467165
		H84-1.4	2395528	464954	H84-1.8	2392281	465436
85	HC3/85	H85-1.1	2400719	464867	H85-1.6	2398135	464629
		H85-1.2	2400785	465473	H85-1.7	2398293	464228
		H85-1.3	2400483	465754	H85-1.8	2398590	464147

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
						H85-1.4	2399761
		H85-1.5	2398617	464959			
86	HC3/86	H86-1.1	2408416	445460	H86-1.4	2405936	443365
		H86-1.2	2408650	446908	H86-1.5	2406585	443095
		H86-1.3	2407824	446080	H86-1.6	2406768	443675
87	HC3/87	H87-1.1	2413826	443523	H87-1.3	2410474	442859
		H87-1.2	2412997	445941	H87-1.4	2411556	442760
88	HC3/88	H88-1.1	2413413	436822	H88-1.5	2411357	437284
		H88-1.2	2413423	437498	H88-1.6	2418009	436316
		H88-1.3	2412137	438959	H88-1.7	2417835	437000
		H88-1.4	2410522	438569	H88-1.8	2417259	436954
89	HC3/89	H89-1.1	2417313	436478	H89-1.4	2418064	455632
		H89-1.2	2419848	456182	H89-1.5	2416652	456908
		H89-1.3	2418986	454535	H89-1.6	2417201	457038
90	HC3/90	H90-1.1	2415452	400206	H90-1.3	2414314	401287
		H90-1.2	2415116	401898	H90-1.4	2414163	400398
91	HC3/91	H91-1.1	2425553	408975	H91-1.3	2424316	410285
		H91-1.2	2425018	410185	H91-1.4	2424231	408074
92	HC3/92	H92-1.1	2411838	403171	H92-1.4	2407639	404266
		H92-1.2	2411589	405067	H92-1.5	2407083	403071
		H92-1.3	2408789	404667	H92-1.6	2408612	400903
93	HC3/93	H93-1.1	2421469	404675	H93-1.3	2419636	405163
		H93-1.2	2420066	405655	H93-1.4	2420162	403997
94	HC3/94	H94-1.1	2423150	409741	H94-1.3	2421614	409877
		H94-1.2	2422533	411146	H94-1.4	2421971	408709
95	HC3/95	H95-1.1	2431886	416526	H95-1.3	2428933	417215
		H95-1.2	2431379	418508	H95-1.4	2429843	416763
96	HC3/96	H96-1.1	2429576	412341	H96-1.5	2425781	411089
		H96-1.2	2428506	413760	H96-1.6	2426491	410235
		H96-1.3	2428023	412308	H96-1.7	2427547	409313
		H96-1.4	2428435	410982			
97	HC3/97	H97-1.1	2427920	416522	H97-1.3	2426146	416425
		H97-1.2	2427715	418393	H97-1.4	2427042	415502
98	HC3/98	H98-1.1	2425047	410860	H98-1.3	2422539	411412
		H98-1.2	2424311	412636	H98-1.4	2423206	410362
99	HC3/99	H99-1.5	2425885	415855	H99-1.7	2423277	413975
		H99-1.6	2425192	416895	H99-1.8	2424139	412936

PHỤ LỤC 6. TỌA ĐỘ ĐIỂM GÓC GIỚI HẠN VÙNG HẠN CHẾ HỖN HỢP
(Kèm theo Quyết định số 1182/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
1	HCHH1-3/1	VHC5.90	2384194	431408	VHC5.93	2382662	432212
		VHC5.91	2384054	431830	VHC5.94	2382088	431496
		VHC5.92	2383385	432304	VHC5.95	2382072	430963
2	HCHH1-3/2	VHC5.89	2384162	430855	VHC5.89-2	2383649	430320
		VHC5.89-1	2384192	431133	H3-15-9	2383499	430455
3	HCHH1-3/3	VHC5.96	2382997	430101	VHC5.97	2383446	430133
		H3-24.1	2385722	426873	DL9	2382482	426943
		DL4	2384362	428689	DL10	2382905	426519
		DL5	2383824	429063	DL11	2383297	426357
		DL6	2382985	428797	DL12	2383588	425878
		DL7	2382338	428267	DL15	2384942	425880
		DL8	2382227	427619			
4	HCHH1-3/4	VHC5.130	2385796	427163	VHC5.132	2384486	428660
		VHC5.131	2385370	428400			
5	HCHH1-3/5	VHC5.59	2390496	430307	VHC5.59-3	2391229	430885
		VHC5.59-1	2390807	430307	VHC5.59-4	2391213	431194
		VHC5.59-2	2390686	431060	VHC5.59-5	2390481	430592
6	HCHH1-3/6	VHC5.63	2390462	431133	VHC5.63-2	2390660	431172
		VHC5.63-1	2390860	431288	VHC5.63-3	2390470	431013
7	HCHH1-3/7	VHC5.61	2391574	431154	VHC5.62	2391248	431437
		VHC5.70	2391805	431448			
8	HCHH1-3/8	VHC5.60	2391355	430360	H3-21.28	2391329	430720
		H3-21.27	2390959	430325	H3-21.29	2391133	430340
9	HCHH1-3/9	VHC5.85	2377002	431819	H32-1.51	2377886	431955
		H32-1.47	2377069	431715	H32-1.53	2377607	432381
10	HCHH1-3/10	VHC5.83	2379181	431745	VHC5.84	2378833	432361
		H35-1.1	2378304	431549	NC9	2379206	430970
11	HCHH1-3/11	VHC5.86	2377414	430765	VHC5.88	2379131	430748
		VHC5.87	2377976	430456			
12	HCHH1-3/12	VHC5.3	2374255	434877	VHC5.4	2373637	434760
		VHC5.79	2375432	434356	VHC5.81	2374240	433596
		VHC5.80	2373449	433913	VHC5.82	2375135	433987
13	HCHH1-3/13	VHC5.16	2369394	434113	VHC5.17	2369332	434578
		VHC5.123	2369208	434335			
14	HCHH1-3/14	VHC5.20	2388661	442961	VHC5.22	2388203	445195
		VHC5.21	2388498	443908	VHC5.23	2387539	445421
		VHC5.37	2388441	445412	VHC5.41	2388155	444114
		VHC5.38	2388292	445701	VHC5.42	2387936	443910
		VHC5.39	2387830	445814	VHC5.43	2388556	442455
		VHC5.40	2387739	444445	VHC5.44	2388915	442321
15	HCHH1-3/15	VHC5.24	2394108	433024	VHC5.72	2395899	430445
		VHC5.71	2394392	429996			
16	HCHH1-3/16	VHC5.45	2385926	411600	VHC5.48	2384498	411675
		VHC5.46	2385980	411760	VHC5.49	2384291	411227

TT	Tên vùng hạn chế	Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)		Tên điểm	Tọa độ (VN 2000, KTT 106°30' múi chiều 3°)	
			X	Y		X	Y
		VHC5.47	2385512	412172	VHC5.50	2384355	410842
17	HCHH1-3/17	VHC5.32	2401563	410547	VHC5.34	2400033	411237
		VHC5.33	2401062	411161	VHC5.35	2400296	410139
		VHC5.98	2400089	411352	VHC5.99	2401248	409869
18	HCHH1-3/18	VHC5.64	2399232	399577	VHC5.65	2399553	398363
		VHC5.105	2398673	398693	VHC5.107	2400094	397457
		VHC5.106	2398745	397825			
19	HCHH1-3/19	VHC5.36	2404635	408751	VHC5.102	2404528	409185
		VHC5.100	2405301	409399			
20	HCHH1-3/20	VHC5.14	2397126	419446	VHC5.55	2397815	418710
		VHC5.52	2398182	419094	VHC5.56	2397874	418872
		VHC5.53	2397215	418519	VHC5.57	2398095	418969
		VHC5.54	2397435	418527	VHC5.58	2397337	418534
21	HCHH1-3/21	VHC5.11	2406220	418461	VHC5.13	2407433	417651
		VHC5.12	2405967	417703	VHC5.125	2407289	418882
		VHC5.124	2407655	418054	VHC5.126	2406956	418996
22	HCHH1-3/22	VHC5.29	2424311	412636	VHC5.112	2424289	411017
		VHC5.110	2423519	411914	VHC5.113	2424647	411059
		VHC5.111	2423555	411580			
23	HCHH1-3/23	VHC5.114	2424670	414806	VHC5.116	2426770	416790
		VHC5.115	2423776	414242			
24	HCHH1-3/24	VHC5.27	2427920	416522	VHC5.28	2427715	418393
		VHC5.117	2427372	416467			
25	HCHH1-3/25	VHC5.25	2431886	416526	VHC5.26	2431379	418508
		VHC5.121	2430309	417748	VHC5.122	2430454	417385
26	HCHH1-3/26	VHC5.127	2376065	446177	VHC5.136	2375553	445424
		VHC5.128	2376011	445999	VHC5.137	2375317	445391
		VHC5.129	2376229	445053	VHC5.138	2375471	444920
		VHC5.130	2376199	444994	VHC5.139	2375431	444806
		VHC5.131	2376138	444968	VHC5.140	2375290	444699
		VHC5.132	2376027	444948	VHC5.141	2375079	444677
		VHC5.133	2376006	445081	VHC5.142	2374994	445094
		VHC5.134	2375902	445289	VHC5.143	2375395	445952
		VHC5.135	2375815	445368	VHC5.144	2375782	446138